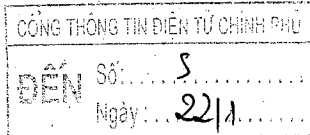


Số: 41 /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn
các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT - BTNMT - BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2013/NQ - HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về mức giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 323/TTr - STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

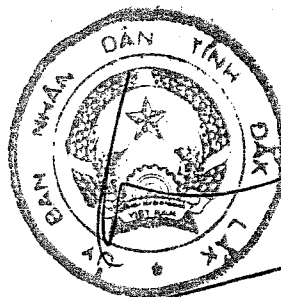
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2013; Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 06/11/2013 về việc điều chỉnh giá đất ở tại một số vị trí trên địa bàn thị xã Buôn Hồ và huyện M'Đrăk quy định tại Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT Công báo, TT Tin học tỉnh;
- Các BP: NLN, TH, CN, NC;
- Lưu: VT, TM, NN&MT (60 Đúc)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Trọng Hải

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn các

huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2013/QĐ-UBND

ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

h) Tính tiền sử dụng đất trong trường hợp cấp giấy chứng nhận (công nhận) quyền sử dụng đất ở đối với diện tích đất đang sử dụng trong hạn mức sử dụng đất; đất được chuyển mục đích sử dụng trong hạn mức sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

VÀ CÁCH TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Giá đất phi nông nghiệp là đất ở và cách tính

1. Bảng giá đất ở các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh

Bảng 1: Giá đất ở trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột;

Bảng 2: Giá đất ở trên địa bàn thị xã Buôn Hồ;

Bảng 3: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Búk;

Bảng 4: Giá đất ở trên địa bàn huyện Ea H'Leo;

Bảng 5: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Năng;

Bảng 6: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Pắc;

Bảng 7: Giá đất ở trên địa bàn huyện Ea Kar;

Bảng 8: Giá đất ở trên địa bàn huyện M'Đrăk;

Bảng 9: Giá đất ở trên địa bàn huyện Buôn Đôn;

Bảng 10: Giá đất ở trên địa bàn huyện Ea Súp;

Bảng 11: Giá đất ở trên địa bàn huyện Cư M'gar;

Bảng 12: Giá đất ở trên địa bàn huyện Lắk;

Bảng 13: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Bông;

Bảng 14: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Ana;

Bảng 15: Giá đất ở trên địa bàn huyện Cư Kuin.

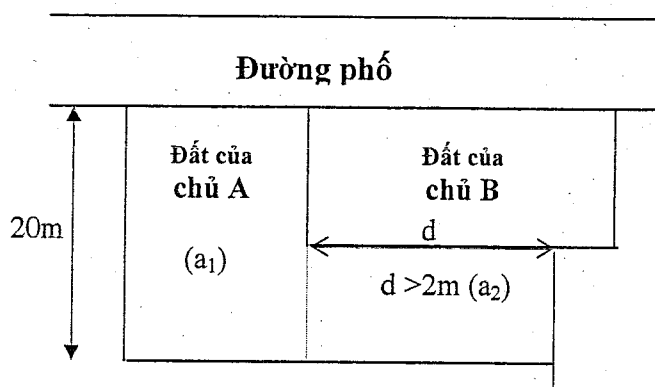
2. Giá đất ở mặt tiền mỗi đường phố, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất cụ thể quy định tại bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50% so với giá đất ở vị trí mặt tiền của thửa đất đó (kể cả đất ở vị trí hẻm).

- Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường phố, đường trục chính nêu trên nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau.

3. Đối với thửa đất tại vị trí ở các giao lộ với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất; đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường khác nhau thì được xác định theo đường có giá đất ở cao nhất.

- Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

4. Đối với thửa đất mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% giá đất mặt tiền của thửa đất đó (chỉ áp dụng đối với phần có diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền và có chiều rộng bị che khuất lớn hơn 2 mét).



Giới hạn mặt tiền từ lộ giới vào sâu đến 20 mét; thửa đất của chủ A có một phần đất bị che khuất bởi thửa đất của chủ B.

Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải lớn hơn 2 mét.

a₁: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a₂: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác.

5. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

5.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể). Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

5.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m² đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m² trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

5.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê-tông do Nhà nước đầu tư có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 2 Quy định này.

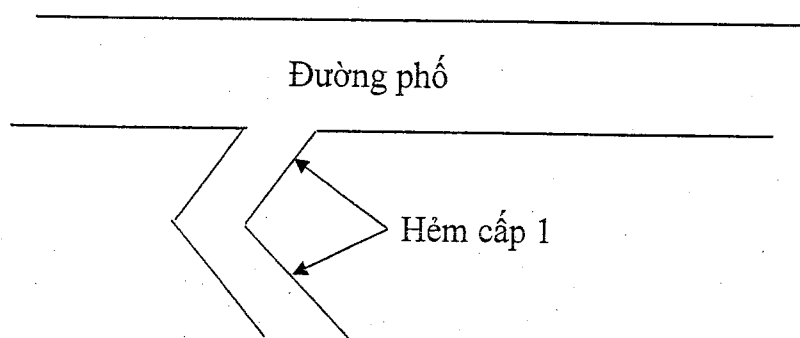
5.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 2 có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính

của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

5.5. Giá đất ở của các hẻm tính theo quy định tại Điểm 5.2, 5.3 và 5.4 Khoản 5 Điều 2 Quy định này nếu thấp hơn giá đất ở của khu dân cư còn lại quy định trong bảng giá đất ở tại khu vực nơi thửa đất tọa lạc thì được tính bằng giá đất ở khu dân cư còn lại của khu vực đó.

5.6. Trường hợp một hẻm thông với nhiều đường phố thì giá đất được tính theo biển số nhà mang tên của đường phố đó; nếu không xác định được thửa đất đó mang tên đường hẻm nào thì tính theo đường vào gần nhất.

5.7. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đổi hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5.8. Đối với các thửa đất ở vị trí hẻm nhưng có độ dốc lớn hơn 25° so với mặt đường chính thì giá đất được tính bằng 0,5 lần so với giá đất ở các hẻm cùng loại bình thường khác.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường (kể cả thửa đất không có đường giao nhau) được nhân với hệ số điều chỉnh (lần) như sau:

Đường giao Thửa đất ở trên đường	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15	1,10
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có

thảm quyền nhưng chưa thực hiện giải toả, xây dựng theo chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

7. Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này dùng để áp giá cho những loại đất thực hiện các chính sách trên tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và các phương pháp xác định giá đất quy định tại Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính để xác định lại giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Giá đất cụ thể quy định trong trường hợp này không bị giới hạn bởi khung giá đất do Chính phủ quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Việc quy định giá đất này chỉ áp dụng cá biệt trong phạm vi từng dự án, phục vụ cho các mục đích sau: Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc không đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản khi tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước lựa chọn hình thức giao đất.

8. Đối với một số trường hợp cụ thể như: Đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất hoặc cho thuê đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước (trừ trường hợp bán nhà ở cho người đang thuê theo Nghị định 61/CP, ngày 05/7/1994 của Chính phủ), căn cứ vào giá đất đã được quy định giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan xác định lại giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng giá đất xác định lại không thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

9. Giá giao đất tái định cư được quy định như sau

a) Trường hợp người sử dụng đất bị thu hồi đất đủ điều kiện để được bồi thường về đất ở, khi áp giá bồi thường theo giá đất quy định tại Quyết định này thì được giao đất tái định cư theo giá đất quy định tại Quyết định này. Trường hợp khi áp giá bồi thường phải xác định lại giá đất thì khi giao đất tái định cư phải xác định lại giá đất.

b) Trường hợp người sử dụng đất bị thu hồi đất không đủ điều kiện để được bồi thường về đất ở nhưng có nhu cầu giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Căn cứ vào giá đất đã được quy định giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan xác định lại giá đất và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giá đất phi nông nghiệp khác không phải là đất ở

1. Giá đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn không phải là đất ở (trừ đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng): Tính bằng 60% đến 40% so với giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc trong khu vực thửa đất đó tọa lạc được quy định trong bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 4 Điều 2 Quy định này, cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét: tính bằng 60%.
- Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét: tính bằng 50%.
- Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết thửa đất: tính bằng 40%.

+ Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

2. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng được tính bằng giá đất nông nghiệp cùng hạng đất liền kề, trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất của hạng cao nhất.

3. Đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, căn cứ giá đất cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá đất cho các loại đất nêu trên như sau:

a) Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá đất.

b) Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá đất cao nhất.

c) Giá đất cụ thể quy định cho từng vị trí đất của các loại đất nêu trên tối đa không cao hơn giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh đã quy định cho vị trí tương tự của đất ở, hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề.

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp:

STT	Loại đất	Giá đất (đồng/m²)
1	Đất đỏ bazan	4.000
2	Đất đen, đất nâu, đất nâu thẫm, đỏ vàng	3.200
3	Đất xám	2.800
4	Đất xói mòn trơ sỏi đá	1.200
5	Đất khác (bao gồm các loại đất còn lại)	2.500

- Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, các phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện được tính bằng 1,5 lần so với giá đất lâm nghiệp nêu trên tương ứng với từng loại đất.

2. Giá đất sản xuất nông nghiệp:

a) Giá đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm và cây lâu năm (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) có mức giá từ 6.000 đồng/m² đến 16.000 đồng/m² tương ứng với từng hạng đất được quy định như sau:

Số TT	Hạng đất	Giá đất (đồng/m²)
1	Hạng I	16.000
2	Hạng II	14.000
3	Hạng III	12.000
4	Hạng IV	10.000
5	Hạng V	8.000
6	Hạng VI	6.000

b) Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (kể cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không

được công nhận là đất ở) được tính bằng 2,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và tương ứng với từng hạng đất;

c) Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, thị trấn thuộc huyện và các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (kể cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) được tính bằng 2 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và tương ứng với từng hạng đất;

d) Giá đất sản xuất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn hoặc liền kề khu dân cư nông thôn thuộc các xã ở các huyện, thị xã (kể cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) được tính bằng 1,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và tương ứng với từng hạng đất;

Hạng đất nông nghiệp được xác định theo Sổ Bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp do cơ quan thuế lập theo địa bàn cấp xã.

3. Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

Vị trí đất	Đất thuận lợi (đồng/m ²)	Đất không thuận lợi (đồng/m ²)
Các phường, thị trấn	6.000	5.000
Các xã	5.000	4.000

- Đất thuận lợi là đất có nước ngọt thường xuyên đổi lưu, đất không thuận lợi là đất không có nước ngọt thường xuyên đổi lưu.

4. Đối với đất ao, hồ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại đô thị và nông thôn nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp hạng cao nhất.

5. Giá đất nông nghiệp khác quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất của hạng cao nhất.

Điều 5. Giá đất cho thuê tại các khu, cụm công nghiệp

1. Giá đất cho thuê tại Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm.

2. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm.

3. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m²/năm;

4. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm;

5. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 35 đồng/m²/năm.

6. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 40 đồng/m²/năm.

7. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m²/năm;

8. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m²/năm.

Giá đất cho thuê trên chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng.

Điều 6. Nhóm đất chưa sử dụng

Giá các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây thì căn cứ vào việc xác định mục đích sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và giá các loại đất liền kề để xác định giá đất cho nhóm đất chưa sử dụng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

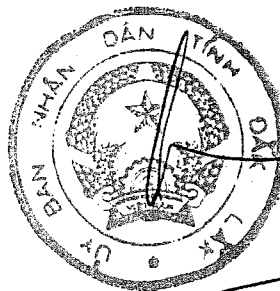
Điều 7. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Hải

BẢNG SỔ 1: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÙN MIA THUỘC NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số **44** /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	A Dưa	Lê Duẩn	Hết đường (Sân Bểm)	3.500.000
2	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000
3	A Mĩ Đoan	Đầu đường	Hết đường	2.000.000
4	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	1.000.000
5	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 54 Ama Jhao	5.000.000
		Hẻm 54 Ama Jhao	Hùng Vương (nối dài)	3.500.000
6	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	6.000.000
		Hùng Vương	Ama Quang	4.000.000
		Ama Quang	Hết đường	2.500.000
7	Ama Quang	Đầu đường	Hết đường	2.000.000
8	Ama Sa	Đầu đường	Hết đường	2.000.000
9	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.000.000
		Phan Đình Phùng	Hết đường	2.500.000
10	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường	2.000.000
11	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Sân Bểm	3.500.000
12	Bà Triệu	Lê Thành Tông	Nguyễn Tất Thành	12.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	9.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	7.000.000
		Hẻm nhánh sau Tỉnh ủy	Lê Duẩn	2.500.000
13	Bế Văn Đàn	Hẻm nhánh sau Tỉnh ủy	Hết đường	1.500.000
14	Bùi Hữu Nghĩa	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	2.500.000
15	Bùi Huy Bích	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.000.000
16	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	A Mĩ Khê	3.000.000
17	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	4.000.000
18	Cao Bá Quát	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	3.000.000
19	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giới Phóng	7.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
20	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	4.000.000
21	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	3.000.000
22	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.000.000
23	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường	2.500.000
24	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ (Lê Thành Tông cũ)	6.000.000
25	Cù Chính Lan	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	4.000.000
26	Dương Văn Nga	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	1.500.000
27	Dã Tượng	Mai Hắc Đế	Y Ngông	4.000.000
28	Đam San	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	2.000.000
29	Đường vào XNCB Lâm sản	Nguyễn Thái Bình	Công Sân bay Buôn Ma Thuột	2.000.000
30	Đào Duy Từ	Võ Văn Kiệt (Nguyễn Thị Định cũ)	Phan Huy Chú	2.000.000
31	Đào Tấn	Phạm Bội Châu	Trần Phú	7.000.000
32	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000
33	Đặng Tất	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.000.000
34	Đặng Thái Thân	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	3.000.000
35	Đặng Trần Côn	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	1.500.000
36	Đặng Văn Ngừ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.200.000
37	Đoàn Khuê	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	3.000.000
38	Điền Văn Cai	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	2.000.000
39	Điện Biên Phủ	Mai Hắc Đế	Hẻm 84 Mai Hắc Đế	2.500.000
40	Đình Công Tráng	Lê Duẩn	Hết đường	2.500.000
41	Đình Núp	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	7.000.000
		Lê Duẩn	Hết đường	3.000.000
		Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	25.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	18.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuól)	5.000.000
		Quang Trung	Hết ranh giới đất 80 Đình Công Tráng	2.000.000
		Từ ranh giới đất 82 Đình Công Tráng	Nơ Trang Gùh	1.200.000
		Ám Khê	Y Ni KSor	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
42	Dinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành Nguyễn Công Trứ Phạm Hồng Thái	Nguyễn Công Trứ Phạm Hồng Thái Lê Duẩn	16.000.000 13.000.000 9.000.000
43	Dinh Văn Giỏi	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000
44	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt Tịnh xã Ngọc Quang	Tịnh xã Ngọc Quang Hết đường (giáp suối Ea Nuól)	2.000.000 1.200.000
45	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	5.000.000
46	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	6.000.000
47	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	7.000.000
48	Giải phóng (đoạn phường Tân Thành)	Lê Duẩn Đặng Thái Thân	Đặng Thái Thân Y Ngóng	4.500.000 3.500.000
49	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh Hà Huy Tập Y Moan Ênuól (Lê Thị Hồng Gấm cũ) Hết địa bàn phường Tân Lợi Hết địa bàn xã Cư Ê Bur Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	Hà Huy Tập (Phan Chu Trinh cũ) Y Moan Ênuól (Lê Thị Hồng Gấm cũ) Hết địa bàn phường Tân Lợi Hết địa bàn xã Cư Ê Bur Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	10.000.000 3.000.000 1.500.000 1.500.000 2.000.000 2.500.000
50	Giáp Hải	Hải Triều	Nguyễn Đình Chiểu	5.500.000
51	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm Giải Phóng Đường vào Nghĩa trang TP. BMT Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	Giải Phóng Đường vào Nghĩa trang TP. BMT Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An Hết địa giới TP. Buôn Ma Thuột	10.000.000 6.000.000 4.000.000 3.000.000
52	Hải Bà Trưng	Nơ Trang Long Phan Bội Châu Trần Phú	Phan Bội Châu Trần Phú Nguyễn Văn Trỗi	25.000.000 18.000.000 12.000.000
53	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	4.000.000
54	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	4.000.000
55	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiên	3.000.000
56	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ Hết đường	4.000.000 7.000.000

STT	TÊN ĐUỐNG	ĐOẠN ĐUỐNG			Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến		
57	Hàn Thuýn	Trần Phú	Hết đường		2.000.000
58	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngõng		4.000.000
59	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung		4.000.000
60	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh		15.000.000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh		20.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi		15.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây		11.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định		8.000.000
61	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh		3.000.000
		Nơ Trang Gùh	Lương Thế Vinh		2.000.000
		Lương Thế Vinh	Y Ngõng		3.000.000
		Lý Chính Thắng	Cao Thắng		7.000.000
62	Hoàng Minh Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ		7.000.000
63	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	Lý Chính Thắng		7.000.000
64	Hoàng Văn Thái	Trần Quang Khải	Hết đường		4.000.000
65	Hoàng Việt	Ngã 6 trung tâm	Đình Tiên Hoàng		16.000.000
66	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	Bà Triệu		12.000.000
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ		10.000.000
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Jhao		5.000.000
		Ama Jhao	Hết đường		2.000.000
		Trần Văn Phú	Trần Cao Vân		3.500.000
67	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Cao Vân	Nguyễn Thái Học		4.000.000
68	Huỳnh Văn Bánh	Nguyễn Thái Học	Trần Nhật Duật		3.500.000
		Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang		2.500.000
69	Hẻm 02 Phan Chu Trinh (Kim Đồng cũ)	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh		12.000.000
70	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sầm Băm		3.500.000
71	Kim Đồng	Giải Phóng	Văn Tiến Dũng		6.000.000
72	Kpã Nguyễn	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	Lý Chính Thắng		7.000.000
73	Kpã Púi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng		5.000.000
74	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi		8.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
75	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết Đường	4.000.000
76	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	3.000.000
77	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nue	2.000.000
78	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bên trái Đình Tiên Hoàng; bên phải: Cty Tư vấn Xây dựng Đắklăk	20.000.000
		Bên trái Đình Tiên Hoàng; bên phải: Cty Tư vấn Xây dựng Đắklăk	Y Ôn; Bên trái: Tuệ Tĩnh	12.000.000
		Y Ôn; Bên trái: Tuệ Tĩnh	Bên phải: Đảng Văn Ngừ (Ôi Át cũ); Bên trái: Y Wang	8.000.000
		Bên phải: Đảng Văn Ngừ (Ôi Át cũ); Bên trái: Y Wang	Nguyễn An Ninh	10.000.000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	6.000.000
79	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Nguyễn Công Trứ	20.000.000
		Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	25.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	20.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	15.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	9.000.000
80	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.000.000
		Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.000.000
		Trần Khánh Dư	Tân Đà	4.000.000
		Lê Lợi	Hết đường	2.500.000
		Y Ni K' Sor	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	9.000.000
82	Lê Minh Xuân	Nguyễn Chi Thanh	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	25.000.000
83	Lê Quý Đôn	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	20.000.000
84	Lê Thánh Tông	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	18.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Tự Trọng	10.000.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	8.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giai Phóng	10.000.000
		Nguyễn Tấn Thành	Ngô Quyền	8.000.000
86	Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Quyền	Phan Chu Trinh	3.500.000
87	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường	6.000.000
88	Lê Trọng Tấn	Giai Phóng	Văn Tiến Dũng	2.500.000
89	Lê Văn Hưu	Đảng Văn Ngừ (Ôi Át cũ)	Khúc Thừa Dụ	3.500.000
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
90	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hồng Ưng	1.000.000
		Nguyễn Hồng Ưng	Hết đường	2.000.000
91	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	2.500.000
92	Lê Vù	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4.000.000
93	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thường	2.500.000
94	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường	2.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
95	Lý Chính Thắng	Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	7.000.000
96	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	18.000.000
97	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	18.000.000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	15.000.000
		Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	25.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	18.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	15.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000.000
98	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	8.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Diễm; Bên trái: số nhà 323 Lý Thường Kiệt	5.000.000
		Bên phải: Đoàn Thị Diễm; Bên trái: số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	2.000.000
99	Lê Đức Thọ (Lý Thái Tổ cũ)	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế (Hà Huy Tập cũ)	8.000.000
		Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	12.000.000
100	Mai Hắc Đế	Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	8.000.000
		Giải Phóng	Hết đường	5.000.000
101	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường	2.500.000
102	Mai Xuân Thường	Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	6.000.000
		Mạc Đình Chi	Y Ngông	4.000.000
103	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	4.000.000
		Nơ Trang Gùh	Mai Xuân Thường	3.000.000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	6.000.000
104	Mạc Thị Bưởi	Phan Bội Châu	Trần Phú	7.500.000

STT	TÊN ĐUÔNG	ĐOÀN ĐUÔNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuó)	4.000.000
		Phan Bội Châu	Quang Trung	3.000.000
105	Nơ Trang Gưh	Quang Trung	Mạc Đinh Chi	2.500.000
		Mạc Đinh Chi	Mai Xuân Thượng	3.000.000
106	Nơ Trang Long	Ngã sáu Trung tâm	Lê Hồng Phong	38.000.000
107	Nam Quốc Cang	Mạc Đinh Chi	Mai Xuân Thượng	3.000.000
108	Nầy Der	Y Ní K' Sor	Hết đường	2.500.000
109	Nay Phao	Giải Phóng	Văn Tiên Dũng	6.000.000
110	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm Brăm	2.000.000
		Sấm Brăm	Hết đường	1.500.000
111	Ngô Đức Kế (Hà Huy Tập cũ)	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	10.000.000
112	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	10.000.000
		Ngô Quyền	Hết đường	6.000.000
113	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	6.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	4.000.000
114	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	18.000.000
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	10.000.000
115	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	4.000.000
116	Ngô Thi Nhậm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường	7.000.000
117	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	8.000.000
		Trần phú	Nguyễn Văn Trỗi	6.000.000
118	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	15.000.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyển	10.000.000
119	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Cổng Trại giam (hết đường)	3.000.000
120	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	3.000.000
121	Nguyễn Biếu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
122	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyển	6.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
123	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	2.000.000
		Hết cầu bê tông	Hết đường	1.500.000
124	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	25.000.000
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	15.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	10.000.000
125	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	8.000.000
		Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ	Trương Quang Giao	9.000.000
126	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Giao	Trịnh Cán	7.000.000
		Trịnh Cán	Trung tâm giao dịch cà phê BMT	5.000.000
		Trung tâm giao dịch cà phê BMT	Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn	3.500.000
		Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Hết cầu Đạt Lý	3.500.000
127	Nguyễn Văn Linh	Hết cầu Đạt Lý	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5	4.500.000
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5	Hết UBND xã Hòa Thuận	2.500.000
		Hết UBND xã Hoà Thuận	Hết địa bàn TP.Biên Ma Thuật	2.000.000
128	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Cầu chui	3.000.000
		Cầu chui	Đền ông Cáo	2.000.000
		Đền ông Cáo	Trần Quý Cáp	1.500.000
129	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	2.500.000
130	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Hết đường	1.500.000
131	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	10.000.000
132	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường	4.000.000
133	Nguyễn Hồng Ung	Lê Vụ	Trương Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	3.000.000
134	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường	3.500.000
135	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường	3.500.000
136	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1.500.000
137	Nguyễn Khắc Tinh	Lê Vụ	Trương Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	3.000.000
138	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	6.500.000
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôl (Lê Thị Hồng Gấm cũ)	5.000.000
139	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường	2.500.000
		Nguyễn Văn Cừ (vòng xoay km5)	Cầu km 5	6.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
140	Nguyễn Lương Bằng	Cầu km 5	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên	4.000.000
		Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên	Nguyễn Thái Bình	5.000.000
141	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.000.000
142	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	3.500.000
143	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	25.000.000
144	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Văn Tiến Dũng	7.000.000
		Nguyễn Lương Bằng	Đường vào buôn Com Leo	5.000.000
145	Nguyễn Thái Bình	Đường vào buôn Com Leo	Bên trái ranh giới đất Công ty Cà phê Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (đội 2 cũ)	3.000.000
		Bên trái ranh giới đất Công ty Cà phê Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (đội 2 cũ)	Hết địa bàn xã Hoà Thắng	2.000.000
146	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	8.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyển	4.000.000
147	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	4.000.000
		Phan Chu Trinh	Y Jút	10.000.000
148	Nguyễn Thị Minh Khai	Y Jút	Nguyễn Trãi	8.000.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	6.000.000
		Giải Phóng (đường vành đai phía Tây)	Chợ Thành Nhất	3.500.000
149	Nguyễn Thị Định	Chợ Thành Nhất	Đường trục 1 Buôn Kỵ	2.500.000
		Trục đường 1 Buôn Kỵ	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	2.000.000
150	Nguyễn Thi	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	2.000.000
151	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1.500.000
152	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	2.500.000
153	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang	Cổng thoát nước	2.000.000
		Cổng thoát nước	Hết đường	1.500.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	7.000.000
154	Nguyễn Trãi	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (gần suối Ea Nuol)	4.000.000
155	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	6.000.000
		Trần Phú	Hết đường (suối)	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
156	Nguyễn Trung Trục	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	3.500.000
		Trương Công Định	Hết đường	2.000.000
157	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	6.000.000
158	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao	9.000.000
		Cầu Ea Nao	Nguyễn Lương Bằng	8.000.000
159	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	1.500.000
160	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ)	Hết đường (900m)	1.500.000
161	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.000.000
162	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	8.500.000
163	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	7.000.000
164	Nguyễn Xuân Nguyễn (Đường giao thông vào tổ dân phố 7- P. Tân An cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Hết Làng Văn hóa dân tộc	2.500.000
		Hết làng Văn hóa dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An, giáp ranh xã Ea Tu	1.200.000
165	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
166	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Văn Tiến Dũng	7.000.000
167	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	12.000.000
168	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	3.000.000
		An Dương Vương	Hết đường	2.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	30.000.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	25.000.000
169	Phan Bội Châu	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	20.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	15.000.000
		Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng - Hoàng Hoa Thám	12.000.000
		Phan Đình Phùng - Hoàng Hoa Thám	Giai Phong (đường vành đai phía Tây)	6.000.000
170	Phan Chu Trinh	Ngã 6 trung tâm	Trần Hưng Đạo	25.000.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	18.000.000
171	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Ngã ba đi đường Võ Văn Kiệt (Nguyễn Thị Định cũ)	4.500.000
		Ngã ba đi đường Võ Văn Kiệt (Nguyễn Thị Định cũ)	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	1.500.000
172	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	2.500.000
173	Phan Kiêm	Lê Duẩn	Hết đường	2.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
174	Phan Phú Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường	2.500.000
175	Phan Văn Khỏe	Lê Thánh Tông	Hết đường	3.500.000
176	Phan Trọng Tuệ	95 Ybìh Alêô	Tôn Đức Thắng	6.000.000
177	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	5.000.000
178	Phạm Hùng	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	4.000.000
179	Phạm Văn Đồng (Nguyễn văn Cừ cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập (Tỉnh lộ 8 cũ)	5.000.000
		Nguyễn Lương Bằng	Hết trụ sở UBND phường Tân Hòa	4.000.000
		Hết trụ sở UBND phường Tân Hòa	Hết Chợ Tân Hòa	3.500.000
		Hết Chợ Tân Hòa	Hết địa bàn phường Tân Hòa	2.500.000
		Hết địa bàn phường Tân Hoà	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	1.500.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
180	Phạm Ngọc Thạch	Hoàng Diệu	Trần Phú	5.000.000
181	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	3.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư E Bư	3.000.000
182	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.500.000
183	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nan Quốc Cang	2.500.000
184	Phủ Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
185	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	4.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	2.000.000
186	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sấm Brăm	3.000.000
		Sấm Brăm	Hết đường	1.500.000
187	Pi Năng Tắc	Y Ní Kí Sơ	Hết đường	2.000.000
		Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	35.000.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.000.000
188	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	12.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	10.000.000
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gùh	7.000.000
		Nơ Trang Gùh	Mạc Đinh Chi	4.000.000
189	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	3.500.000
190	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
191	Sấm Bấm	Đặng Văn Ngừ	Phan Huy Chú	2.000.000
192	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	2.000.000
193	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	3.000.000
194	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	10.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	8.000.000
		Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	4.000.000
195	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường	3.000.000
196	Tân Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	6.000.000
197	Tân Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	4.000.000
		Trần Khánh Dư	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	10.000.000
198	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	6.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	7.000.000
199	Tôn Thất Tùng	Lê Vù	Trương Quang Gạo (đường Kỳ Đồng cũ)	3.000.000
200	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	3.000.000
		Ngã ba Duy Hòa, Quốc lộ 14	Mường thủy lợi (hết địa bàn phường Khánh Xuân)	2.000.000
201	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2 cũ)	Mường thủy lợi (hết địa bàn phường Khánh Xuân)	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh	1.000.000
		Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	700.000
		Cầu ranh giới xã Cư Ea Bư	Ngã ba đường vào thôn 2	3.000.000
202	Tỉnh lộ 5 (Cư Ea Bư)	Ngã ba đường vào thôn 2	Ngã ba đường vào thôn 3	2.500.000
		Ngã ba đường vào thôn 3	Ngã ba đường vào thôn 8	2.500.000
		Ngã ba đường vào thôn 8	Ranh giới huyện Buôn Đôn	1.000.000
203	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
204	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (gần Cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (gần Công số 1)	4.000.000
205	Thị Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.000.000
		Mai Xuân Thưởng	Khu dân cư 12B (N7.5 - N7.24)	3.500.000
206	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư 12B (N7.5 - N7.24)	Đường vành đai Phía Tây	2.500.000
		Đường vành đai Phía Tây	Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	2.000.000
207	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	6.000.000
		Trần Phú	Hết đường	3.000.000
208	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOÀN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)	
		Từ	Đến		
209	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	5.000.000	
			Trần Phú	7.000.000	
			Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000	
			Hết đường	3.500.000	
210	Trần Cao Văn	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	3.500.000	
			Văn Cao	8.000.000	
			Nguyễn Khuyến	4.000.000	
211	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	Lý Chính Thắng	7.000.000	
212	Trần Hữu Trạng	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000	
213	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	18.000.000	
		Nguyễn Tất Thành	Hưng Vương	10.000.000	
214	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	2.500.000	
215	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	8.000.000	
216	Trần Khắc Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	3.000.000	
217	Trần Nguyễn Hân	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	2.000.000	
218	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	18.000.000	
			Nguyễn Khuyến	8.000.000	
219	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	15.000.000	
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	13.000.000	
		Nguyễn Trãi	Ngô Mỹ	8.000.000	
		Ngô Mỹ	Trương Công Định	4.000.000	
220	Trần Quang Khải	Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	3.000.000	
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (hết cạnh đồng rế trái ra đường Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ))	2.000.000	
221	Trần Quốc Thảo	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	12.000.000	
222	Trần Quốc Toản	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000	
223	Trần Quý Cáp	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	3.000.000	
		Y Nuê	Cổng Nhà máy điện Ea Tam	3.000.000	
		Cổng Nhà máy điện Ea Tam	Cầu khối 7 (Tân Lập)	2.500.000	
		Cầu khối 7	Nguyễn Văn Cừ	3.500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
224	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	4.000.000
		Nguyễn Khuyến	Hết đường	1.500.000
225	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	7.000.000
226	Trịnh Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.500.000
227	Trường Chinh	Bà Triệu	Trần Hưng Đạo	12.500.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	18.000.000
228	Trường Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4.000.000
229	Trường Quang Tuấn	Lê Vù	Trường Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	3.000.000
230	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ)	Hết đường (900m)	1.500.000
231	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	4.000.000
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	2.500.000
232	Tù Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	7.000.000
233	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Hết đường	3.000.000
234	Văn Tiến Dũng	Cao Thắng	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	8.000.000
235	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	2.500.000
236	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	2.500.000
		Phan Huy Chú	Đường vào XNCB Lâm sản	4.000.000
		Đường vào XNCB Lâm sản	Cầu Duy Hòa	4.500.000
		Cầu Duy Hòa	Hết ngã ba đường Tô Hữu (Tỉnh lộ 2 cũ) (bên phải hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Trọng Thao, bên trái đến trục đường Tô Hữu)	6.000.000
237	Võ Văn Kiệt	Hết ngã ba đường Tô Hữu (Tỉnh lộ 2 cũ) (bên phải hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Trọng Thao, bên trái đến trục đường Tô Hữu)	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	4.500.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	3.000.000
		Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Đến ranh giới xã Hòa Phú	2.000.000
		Đến ranh giới xã Hòa Phú	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	2.500.000
		Cầu suốt Đốc học	Quang Trung	5.000.000
238	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Quang Trung	Trần Phú	8.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Công bệnh viện Thành phố cũ	4.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến		
239	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.000.000	
240	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	4.000.000	
241	Y Bhin	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000	
242	Y Bih Aléo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	10.000.000	
243	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	2.000.000	
244	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	38.000.000	
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	30.000.000	
		Hoàng Diệu	Trần Phú	22.000.000	
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000.000	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	9.000.000	
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường (gần suối Ea Nuôi)	5.000.000	
245	Y Khu	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000	
246	Y Moan Ênuôi	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6a, Tân Lợi	6.000.000	
		Hội trường Tổ dân phố 6a, Tân Lợi	Giai Phong (đường giao thông QH 30m)	4.500.000	
		Đường giao thông QH 30m (Giải phóng cũ)	Giáp ranh xã Cư Ebur	3.000.000	
		Y Moan Ênuôi nối dài từ giáp ranh xã Cư Ebur	Đường trục 2 buôn Thập Drông	2.000.000	
247	Y Ngông	Lê Duẩn	Lương Thế Vinh; Bên trái: Hẻm 69 Y Ngông	8.000.000	
		Lương Thế Vinh; Bên trái: Hẻm 69 Y Ngông	Dương Văn Nga	6.000.000	
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thường	3.000.000	
248	Y Ni K' Sor	Ama Jhao	Pi Năng Tắc	2.500.000	
		Pi Năng Tắc	Hùng Vương	2.000.000	
249	Y Nuê	Lê Duẩn	Cầu Y Nuê	4.000.000	
		Cầu Y Nuê	Ngã tư đường 19/5	3.000.000	
		Ngã tư đường 19/5	Hết đường	1.500.000	
250	Y Pió Ê Ban	Ama Khê	Hết đường	2.000.000	
251	Y Som Niê	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000	
252	Y Thuyên K' Sor	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000	
253	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyển	6.000.000	
		Lê Duẩn	Bên phải: Hẻm 120 Y Wang; Bên trái: Hẻm 185 Y Wang	6.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
254	Y Wang	Bên phải: Hẻm 120 Y Wang; Bên trái: Hẻm 185 Y Wang	Cầu Ea Kniêr	3.500.000
		Cầu Ea Kniêr	Hết Bưu điện (ngã 3 đi Thôn 4 Ea Kao)	2.000.000
		Hết Bưu điện (ngã 3 đi Thôn 4 Ea Kao)	Đập Ea Kao	1.500.000
255	Y Tiam Khuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	6.000.000
256	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	2.500.000
257	Hẻm 12 Lê Duẩn (Tôn Thất Tùng cũ)	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	10.000.000
258	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Kinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	2.000.000
	Hẻm đường Lê Hồng Phong (phía dọc suối Đốc học)	Các hẻm từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung		
259	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.500.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			1.000.000
	Hẻm dưới 3 mét			700.000
	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (về phía bên phải)	Các hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ (trong khoảng từ Bùng bình Km3 đến cầu Ea Nao)		
260	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			800.000
	Hẻm dưới 3 mét			500.000
	Hẻm đường Lê Duẩn (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Lê Duẩn (trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến cầu trắng)		
261	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			700.000
	Hẻm dưới 3 mét			500.000
	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Đinh Tiên Hoàng (trong khoảng từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Lê Duẩn)		
262	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			700.000
	Hẻm dưới 3 mét			500.000
	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (về phía bên phải)	Các hẻm của đường Hồ Tùng Mậu (trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến trường THCS Lạc Long Quân)		
263	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			700.000
	Hẻm dưới 3 mét			500.000
	Hẻm đường Quang Trung (về phía bên trái)			
	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			700.000
	Hẻm dưới 3 mét			500.000
265	Hẻm số 554 đường Lê Duẩn (Ea Tam)	Dầu khu dân cư 560 (giáp Lê Duẩn)	Hết khu dân cư 560	3.500.000
		Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	6.000.000
		Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	6.000.000
266	Đường nội bộ (song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng.	Đường nối Trần Nhật Duật	Đến Phan Trọng Tuệ	6.000.000
		Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk mới (khu đất ở 134)	1.500.000
267	Đường giao thông (đường 19/5 cũ)	Hết khu dân cư buôn Mduk mới (khu đất ở 134)	Hết địa bàn phường Ea Tam	1.300.000
		Hết địa bàn phường Ea Tam	Hết đường	500.000
268	Đường trục chính vào buôn Akô Dhông (đi qua nhà hàng Yang Sin)	Nguyễn Khuyển	Ngũ ba nhà Văn hoá cộng đồng	2.500.000
269	Đường giao thông nối Quốc lộ 14 với đường Hà Huy Tập (ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Hà Huy Tập (Tỉnh lộ 8 cũ)	800.000
270	Đường giao thông	Mai Xuân Thường - Y Ngông	Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	1.500.000
		Quốc lộ 14	Cầu buôn M'rê	500.000
		Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	400.000
271	Đường giao thông	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	500.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Tỉnh lộ 1	200.000
272	Đường giao thông	Vô Văn Kiệt (Quốc lộ 14)	Hết khu công nghiệp Hòa Phú	700.000
		Y Wang	Ngũ ba đi Lâm Viên	600.000
273	Đường trục chính xã Ea Kao (đi qua thôn 4)	Ngũ ba đi Lâm Viên	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	400.000
		Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14 phía Bắc cũ)	Giáp ranh thửa đất trường Ngô Mây buôn Krông A	1.000.000
274	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Giáp trường Ngô Mây buôn Krông A	Cách quốc lộ 26 100m	600.000
		Cách quốc lộ 26; 100m	Quốc lộ 26	1.000.000
	Đường nội bộ trong buôn Akô Dhông			
275	Đường nối dài với trục chính của Buôn (từ nhà cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)			1.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
	Đường song song với trục chính của Buôn (từ đường Trục chính đến đường nối dài)			1.500.000
276	Đường giao thông (Nguyễn Đình Chiểu nối dài)	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết địa bàn phường Tân Lợi	3.000.000
277	Đường vào viện Ea Kmat	Nguyễn Lương Bằng	Trụ sở Viện Ea Kmat cũ	1.500.000
278	Khu tái định cư Chợ Trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột - Đường ngang nối Lê Hồng Phong - Điện Biên Phủ			20.000.000
279	Khu dân cư Tô dân phố 10, phường Tân Lợi (cạnh Thị hành án dân sự tỉnh) - Đường ngang nối Hà Huy Tập (Phan Chu Trinh cũ) - đường Khu dân cư Hiệp Phúc			6.000.000
280	Khu dân cư 47 Lý Tử Trọng, phường Tân An (Quy hoạch mới) - Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (rộng 9m) - Đường Tôn Đức Thắng (đối diện nhà hàng Đại Ngàn)			8.000.000
281	Khu dân cư 560 Lê Duẩn, phường Ea Tam (Quy hoạch mới) - Đường nội bộ khu dân cư (rộng 10m)			10.000.000
282	Đường nội bộ khu dân cư Hiệp Phúc - Các đường vuông góc với đường Lý Thái Tổ (Lê Thành Tông cũ) - Các đường song song với đường Lý Thái Tổ (Lê Thành Tông cũ)			3.000.000
283	Khu tái định cư phường Thành Nhất - Đường dọc giao với đường Phan Bội Châu - Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			7.000.000
284	Khu dân cư Tân Phong - Đường ngang giao với đường Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ) - Đường dọc phía trong song song với đường Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ)			6.000.000
285	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
	Các trục đường chính tại xã Cư Ea bur			1.000.000
286	Đường B	Tỉnh lộ 5	Ngã ba đường đi thôn 6	2.500.000
	Đường C	Tỉnh lộ 5	Cổng Nhà thờ Châu Sơn	2.000.000
	Đường D	Tỉnh lộ 5	Hết ranh giới đất Nhà thờ Châu Sơn	900.000
	Đường A	Tỉnh lộ 5	Hết đường	900.000
287	Đất khu dân cư còn lại thuộc các phường (ngoài các đường đã được xác định trên)			
	Phường Tân Hòa, Khánh Xuân, Thành Nhất			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
a	Đường rộng từ 10m trở lên			800.000
	Đường rộng từ 5m đến dưới 10m			650.000
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m			550.000
	Đường rộng dưới 3m			400.000
b	Trụ phường Tân Hòa, Khánh Xuân, Thành Nhất			
	Đường rộng từ 10m trở lên			1.000.000
	Đường rộng từ 5m đến dưới 10m			900.000
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m			700.000
288	Đường rộng dưới 3m			500.000
	Đất khu dân cư còn lại thuộc các xã (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Xã Hòa Thắng, Hoà Thuận			
	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng			1.000.000
a	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			800.000
	Đường rộng từ 8m trở lên	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng		700.000
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m			500.000
	Đường rộng dưới 4m			300.000
b	Trụ xã Hòa Thắng, Hoà Thuận			
	Đường rộng từ 8m trở lên			400.000
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m			300.000
	Đường rộng dưới 4m			200.000
c	Đổi với đất khu dân cư thuộc Thôn Kiên Cường (Thôn 1) xã Hoà Thuận			
	Đường rộng 8m trở lên			400.000
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m			300.000
	Đường rộng dưới 4m			200.000
289	Khu dân cư N1.4 - N1.5 P Thành Nhất	Đường nội bộ khu dân cư rộng 15,5 m		2.000.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F		2.000.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A		1.500.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m		1.500.000
290	Khu dân cư buôn Mduk P. Ea Tam	Đường bao quanh khu dân cư rộng 18 m		1.500.000
		Trục dọc song song 19/5 rộng 14 m		1.300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Các trục ngang nội 19/5 (QH rộng 14 m)	Đến đường bao QH rộng 18 m	1.300.000
291	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ Đường trục chính rộng 18 m	Từ Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (cách Võ Văn Kiệt 50m)	2.500.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m		1.500.000
292	Khu dân TDP 7, P Tân Lợi	Đường trục chính vuông góc Hà Huy Tập	Đường rộng 20 m	3.500.000
		Đường ngang nội bộ	Đường rộng 13,5 m hướng Đông nam	2.500.000
		Đường ngang nội bộ	Đường rộng 13,5 m	2.500.000
293	Khu dân cư chợ Tân Hòa	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		3.500.000
		Đường song song với đường Phạm Văn Đồng (QH 24m)		3.000.000
294	Khu dân cư N7.5-N7.24, phường Thành Nhất	Các thửa đất ở vị trí mặt tiền đường Thủ Khoa Huân		3.500.000
		Đường 12B (QH 18m)		3.500.000
		Đường số 1, số 2, số 3 (QH 13,5m)		3.000.000

BẢNG SỐ 5: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NĂNG NĂM 2014
 Kèm theo Quyết định số: 44/2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Krông Năng			
1	Hùng Vương (đi xã Phú Lộc)	Nguyễn Tất Thành (ngã tư TT)	Ngô Quyền	2.000.000
			Ngô Quyền	1.400.000
			Lê Thánh Tông	700.000
2	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành (ngã tư TT)	Tuệ Tĩnh	2.000.000
			Tuệ Tĩnh	1.500.000
			Trần Phú (ngã ba)	
3	Tỉnh lộ 3	Trần Phú (ngã ba)	Hết Trường Mẫu giáo Hoa Tang Bi	600.000
			Hết Trường Mẫu giáo Hoa Tang Bi	400.000
			Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Bốn Minh	
4	Khu vực chợ xã Krông Năng cũ	Nhà ông Bốn Minh (Chợ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới	500.000
			Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới	300.000
			Cầu Phú Xuân (hết ranh giới Thị Trấn)	
5	Nguyễn Tất Thành (đi xã Tam Giang)	Hùng Vương (ngã tư TT)	Trần Cao Vân	2.500.000
			Trần Cao Vân	2.000.000
			Nguyễn Văn Trỗi	2.000.000
6	Nguyễn Tất Thành (đi TX Buôn Hồ)	Ngã đường vào buôn Wéo	Ngã đường vào buôn Wéo	900.000
			Cầu buôn Wéo	300.000
			Cầu Tam Giang (giáp xã Tam Giang)	100.000
		Hùng Vương (ngã tư TT)	Tôn Đức Thắng	2.000.000
			Tôn Đức Thắng	1.500.000
			Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	600.000
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Hết ranh giới thị trấn (giáp xã Ea Hồ)	600.000
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến		
7	Tôn Đức Thắng	Ngô Quyền	Lê Thánh Tông		500.000
		Lê Thánh Tông (nhà ông Nghĩa T.Kê)	Võ Thị Sáu		350.000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh		600.000
		Tuệ Tĩnh	Trần Phú		500.000
8	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo		200.000
9	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (đi Ea Kar)		500.000
10	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng		500.000
		Tôn Đức Thắng (nhà ông Sinh)	Nhà ông Dặng (khối 1)		300.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi		350.000
		Trần Phú	Nguyễn Tất Thành		700.000
11	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền		700.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông		450.000
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh		350.000
		Phan Chu Trinh	Hết đường		300.000
12	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo		500.000
13	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng		500.000
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo		450.000
14	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng		400.000
		Hùng Vương	Lê Duẩn		500.000
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng		350.000
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo		400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
15	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	350.000
		Tôn Đức Thắng	Nhà ông Chương (khối 1)	300.000
16	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	400.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	350.000
		Tôn Đức Thắng	Hết nhà ông Vinh	300.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	400.000
17	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	450.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	400.000
18	Y Jút	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	350.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	600.000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	400.000
19	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	450.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	450.000
20	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba nhà ông Mỹ - Mặt trận Thị Trấn	400.000
21	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	450.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	500.000
22	Nguyễn Du	Hùng Vương	Nơ Trang Long	350.000
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	250.000
23	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (nhà ông Quyền CTD)	250.000
		Hùng Vương (nhà ông Tuấn)	Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Dân)	250.000
24	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Hùng Vương (nhà ông Thành thuế)	Nhà ông Bằng (khối 1)	250.000
25	Nguyễn Viết Xuân	Nhà ông Hồng giáo viên	Nhà ông Đặng (khối 1)	150.000
26	Các đường nội bộ thị trấn	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách huyện	Sau trạm Thú y huyện (nhà ông Dự)	400.000
		Hội trường Khối 2	Kho bạc huyện	500.000
		Nhà Huy Loan (Mẫu giáo)	Hết tường rào Huyện đoàn	450.000
		Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hoàng Vinh)	Tường rào Phan Bội Châu	450.000
		Nguyễn Tất Thành (hàng rào Tr.Ng.V.Trỗi)	Tuệ Tĩnh	250.000
		Nguyễn Tất Thành (nhà Hiền Hiền)	Tuệ Tĩnh	350.000
		Nguyễn Tất Thành (ngã ba nhà ông Phi Linh)	Đất ông Hữu	500.000
27	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bình Minh			80.000
	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá			
28	Tỉnh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thông	Thửa đất hộ ông Trần Văn Hưng	150.000
	Tỉnh lộ 3 +40m	Thửa đất ông Nguyễn Tý	Thửa đất hộ ông Phạm Ngọc Hoàn (Đường đi đập Đà Lạt)	150.000
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Đặng Văn Thành	Thửa đất bà Phạm Thị Hương	150.000
	Đoạn đường:	Thửa đất ông Bùi Văn Ngọc	Hội trường tổ dân phố 7	150.000
	Đoạn đường:	Thửa đất ông Nguyễn Văn Tý	Thửa đất ông Nguyễn Văn Đông	150.000
29	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá			
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Trần Sỹ	Thửa đất ông Nguyễn Văn Nhuận	150.000
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến	Thửa đất ông Phạm Hữu Kiên	150.000
	Các tuyến đường khu dân cư Buôn Weo A; Weo B; Buôn Ur đã được nhựa hoá			
	Buôn Weo A	Thửa đất ông Y Bơi Niê K'Dăm	Hết thửa đất ông Y Rít M'Lo	120.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến		
30	Buôn Weo A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Dăm	Hết thửa đất ông Y Ghi Niê		120.000
	Buôn Weo B	Thửa đất ông Y Pléc MLô	Hết thửa đất ông Y Đình Niê K'Dăm		120.000
	Buôn Ur	Thửa đất ông Y Djuan Buôn Krông	Hết thửa đất ông Y Ghông MLô		120.000
31	Các tuyến đường còn lại thuộc buôn Weo A, buôn Weo B, buôn Ur				100.000
32	Khu dân cư còn lại				120.000
II	Xã Ea Hồ				
1	Đường từ Buôn Hồ đi Krông Năng (Quốc lộ 29)	Ngã ba Giáp ranh với huyện Krông Búk	Trạm Y tế xã EaHô		250.000
			Trạm Y tế xã EaHô		500.000
			Ngã ba đi Ea Tóh		450.000
			Ngã ba Cây xăng số 15	Hết ranh giới xã Ea Hồ đi Krông năng	350.000
2	Đường vào Công ty cao su	Ngã ba Công ty cao su	Xưởng chế biến Công ty cao su (xưởng cũ)		250.000
3	Đường vào nghĩa địa xã Ea Dê	Ngã ba (giáp ranh với huyện Krông Búk)	Nghĩa địa thôn 4 xã Ea Dê		250.000
4	Đường đi xã Ea Tóh	Ngã ba đi Ea Tóh	Ngã ba đi buôn Giêr		250.000
		Ngã ba đi buôn Giêr	Hết ranh giới Ea Hồ (giáp Ea Tóh)		150.000
		Ngã ba Ea Hồ đi xã Ea Drông	Ngã ba buôn Elê		250.000
5	Đường đi xã Ea Drông	Ngã ba buôn Elê	Giáp xã Ea Drông		150.000
6	Khu dân cư còn lại				50.000
III	Xã Phú Xuân				
		Ngã ba thôn Xuân Thuận (nhà Mẹ Ràng)	UBND xã Phú Xuân		200.000
		UBND xã Phú Xuân	Chợ xã Phú Xuân (giáp Rừng già)		400.000
		Chợ xã Phú Xuân (giáp Rừng già)	Cây xăng Diệu Hóa (hết vườn nhà Ô Hóa)		200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Đường Tỉnh lộ 3	Ngã ba thôn Xuân Thuận (nhà Mẹ Ràng)	Ngã ba thôn Xuân Vĩnh	200.000
		Phần còn lại hai bên trục đường tỉnh lộ 3		170.000
		Cây xăng Diệu Hóa	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Ván (đi sông Krông Năng)	170.000
2	Khu vực Công ty 49	Trung tâm chợ về 2 phía, mỗi phía 100m trên trục đường Tỉnh lộ 3		450.000
		Trung tâm Công ty về 2 phía, mỗi phía 300 mét trên trục đường Tỉnh lộ 3		300.000
		Ngã ba cây xăng ông Lánh trục đường 2C	Xã Ea Drông	130.000
3	Khu dân cư còn lại			65.000
IV	Xã Ea Tóh			
1	Đường trục chính liên xã đi Xã Ea Hồ	Km 0 (UBND xã)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nguyễn	1.000.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nguyễn	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nghĩa	700.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nghĩa	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chi thôn Tân Phú	300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chi thôn Tân Phú	Hết vườn nhà ông An thôn Tân Lộc	200.000
2	Đường trục chính liên xã đi Xã Diêya - Ea Hồ	Km 0 (UBND xã)	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	1.200.000
		Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chín	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chín	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Châu	250.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Luyên	200.000
		Phần còn lại trên trục đường liên xã Ea Hồ - Diêya		150.000
3	Đường đi xã Phú Lộc	Ngã ba Ea Tóh (nhà ông Quỳnh)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thuận	600.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thuận	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao	Đến giáp ranh giới xã Phú Lộc	300.000
		Km 1 (ngã tư)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thanh	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường đi xã Ea Tam	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thanh Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hùng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hùng Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hương	300.000 200.000
5	Đường đi buôn Kai	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai Giáp vườn nhà bà Ngẩn	Giáp vườn nhà bà Ngẩn Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trình	450.000 350.000
6	Đường liên thôn	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trình Cấp dọc lô ông Dĩnh thôn Tân Hà	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Bảy Đi đến ngã 3 nhà ông Mỹ thôn Tân Hà	150.000 100.000
7	Khu dân cư thôn Tân Quảng, Tân Hà, Tân Hợp, Tân Thành	Ngã ba nhà ông Hiền (Tân Hợp)	Nhà ông Thao (Tân Hợp)	150.000
8	Khu dân cư còn lại			70.000
V	Xã Tam Giang			60.000
1	Đường trục chính	Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ) Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ) Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thúc (đi xã Ea Púk) Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ) Trụ sở Nông trường cao su Trụ sở Nông trường cao su Nhà ông Nghĩa Trụ sở Nông trường cao su	Km 0+600 (ngã ba Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh) Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thúc (đi xã Ea Púk) Suối Ea Đá (giáp xã Ea Púk) Hết ranh giới đất nhà Vinh (đường đi Phú Yên) Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nghĩa Cầu xi măng giáp thị trấn Krông Năng Ngã ba thôn Giang Hà (nhà ông Ngô Tường Sảng) Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	250.000 180.000 100.000 180.000 120.000 70.000 70.000
		Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương Ngã tư thôn Giang Nghĩa	70.000 70.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã ba nhà ông Thứ	Ngã ba nhà ông Chạy thôn Giang Nghĩa	70.000
		Nhà ông Phùng	Quốc lộ 29	80.000
2	Khu dân thôn Giang Thọ			50.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
VI	Xã Ea Tam			
1	Đường trục chính	Ngã tư Tam thịnh Tam An	Hồ Ea Tam	150.000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An	Giáp xã Ea Puk	100.000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An	Ngã ba đường rẽ buôn Chít	100.000
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ	Nhà ông La Khánh Sự (giáp đường)	100.000
		Trường Tiểu học Tam Trung	Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn	150.000
		Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn	Cầu ngầm Ea Tam - Ea Tóh	100.000
		Từ Trường Tiểu học Tam Trung	Ngã ba Tam Lực- Tam Liên	100.000
		Ngã ba Tam Lực-Tam Liên	Ngã ba nhà ông Phải đi xã Cư Klông+300m	70.000
		Nhà ông Thôn (Tam Lập)	Ngã ba nhà ông Phải (Tam Lập)	70.000
		Ngã ba đường rẽ buôn Chít	Ngã ba nhà ông Lộc	80.000
		Ngã ba nhà ông Lộc	Chân dốc đá	70.000
		Hồ Ea Tam	Hết khu đất đầu giá TT xã	500.000
		Hết khu đất đầu giá TT xã	Ngã ba Tam Lập	150.000
		Ngã ba Tam Lập	Hết vườn nhà ông Thôn (Tam Lập)	100.000
2	Khu dân cư xung quanh Chợ			200.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
VII	Xã Phú Lộc			
1	Tuyến đường chính thuộc khu vực Trung tâm xã	Ngã tư Lô I	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ân xăng dầu	350.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ân xăng dầu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Mai Tâm	300.000
		Ngã tư Lô I	Ngã ba UBND Xã	350.000
		Ngã tư Lô I	Trạm điện	350.000
		Ngã tư Lô I	Trường Tiểu học I	250.000
		Ngã tư nhà ông Bộ	Hết Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	300.000
		Ngã tư nhà ông Bộ	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Châu	300.000
		Ngã ba nhà ông Hải	Cổng chào thôn Lộc Tài	250.000
		Từ Trạm Điện (biển áp số 1)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Minh	200.000
		Nhà ông Châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Minh	200.000
		Nhà ông Quang giáo viên	Hết lô ông Thiệu	100.000
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Nhà ông Sim	150.000
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc		150.000
		Từ nhà ông Châu	Đến hết nhà ông Thor	150.000
		Cổng chào thôn Lộc Tài	Nhà ông Hoa thôn Lộc Hà	100.000
		Cổng trao thôn Lộc Thịnh	Đến hết đất nhà ông Sim	150.000
		Từ nhà ông Được	Nhà Bé Trang	100.000
		Ngã tư nhà ông Được	Giáp thôn Tân Mỹ (xã Ea Tòh)	100.000
		Ngã ba UBND Xã	Ngã tư nhà ông Tuấn	200.000
		Ngã tư nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Mat	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã đi Ea Toh, thị trấn Krông Năng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Mat	Giáp xã Ea Tóh	100.000
		Ngã tư nhà ông Được	Nhà bà Trang thôn Lộc Dũng	100.000
		Đập Đông Hồ	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thành	200.000
3	Khu dân cư thôn Lộc Thái, Lộc Bằng, Lộc An			50.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
VIII Xã Cư KLông				
1	Đường trục chính	Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Hà (hết ranh giới đất nhà ông Mến)	150.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Khánh (hết ranh giới đất nhà ông Lực)	150.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Bình (hết vườn nhà ông Dũng)	150.000
2	Đường thôn Tam Bình	Nhà ông Dũng thôn Tam Bình	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Công thôn Tam Bình	80.000
		Nhà ông Công thôn Tam Bình	Ngã tư đầu dốc Tam Bình	60.000
3	Đường đi Tam Thuận	Ngã tư đầu dốc Tam Bình	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khách xóm 4	50.000
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Ngã ba thôn Tam Khánh	50.000
		Ngã ba nhà ông Cường	Cầu 135 thôn Tam Thuận	50.000
4	Đường đi Tam Khánh	Nhà ông Lực thôn Tam Khánh	Ngã ba dưới nhà ông Hợp	50.000
5	Đường thôn Tam Hà	Nhà ông Mến	Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	80.000
		Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	60.000
6	Đường thôn Tam Hợp	Từ đường nhựa thôn Tam Hà	Đường nhựa đi Cư Klông	50.000
7	Đường thôn Cư Klông	Từ đường nhựa thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi Ea Bìr	50.000
8	Đường thôn Ea Bìr	Đường nhựa thôn Cư Klông	Đường nhựa giáp xã Diêya	50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
9	Khu dân cư còn lại			50.000
IX	Xã EaTân			
1	Đường trục chính	Từ ngã ba Trung tâm xã (ông Triệu xăng dầu)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chung Liễu	1.000.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chung Liễu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trương	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trương	Trường THCS Trần Phú	400.000
		Trường THCS Trần Phú	Ngã ba Thống Nhất	300.000
		Ngã ba Thống Nhất	Hội trường thôn Thống Nhất	150.000
		Ngã ba Trung tâm xã (Triệu xăng dầu)	Cây xăng Thắng Thành	1.000.000
		Cây xăng Thắng Thành	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khoa	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khoa	Hết ranh giới đất vườn nhà thầy Hùng	375.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà thầy Hùng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Sáu Hoà	300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Sáu Hoà	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thiệu	150.000
		Từ ngã ba Trung tâm xã (ông Triệu xăng dầu)	Trường TH Nguyễn Văn Bé	1.500.000
		Trường TH Nguyễn Văn Bé	Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	1.000.000
		Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Dăm	300.000
		Ngã ba nhà ông Quyết	Ngã ba Yên Khánh, Ea Heo	150.000

1	Đường trục chính	Ngã ba Quán Hương châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Văn	300.000
		Cây xăng Minh Dự	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Quang	300.000
		Cây xăng Thắng Thành	Đường trước nhà ông Quang	300.000
		Nhà ông Quang	Hết ranh giới đất vườn nhà Phát Tả	300.000
		Ngã tư cổng chào thôn Đoàn Kết	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khánh	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Từ bưu điện xã	Ngã tư (cổng chào thôn Đoàn Kết)	150.000
2	Phía Đông chợ	Nhà ông Tình	Nhà ông Tiến	300.000
3	Phía Nam chợ	Nhà ông Tình	Nhà ông Hiếu (cổng phụ chợ)	300.000
4	Các tuyến đường nội bộ trong chợ			600.000
5	Đường trục thôn	Nhà ông Quang	Hội trường thôn Quyết Tâm	200.000
6	Phần còn lại trên đường liên xã đi Diên्या			80.000
7	Khu dân cư thôn Đoàn Kết, Hải Hà			80.000
8	Khu dân cư còn lại			60.000
X	Xã Diên्या			
1	Đường trục chính	Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã ba cây xăng Quý Điều	400.000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã tư nhà Bà Thảo	400.000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã ba Lợi Bích	400.000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Cửa hàng HTX Diên्या	300.000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều II	Ngã ba Trường A Ma Trang Long	300.000
		Ngã ba Trường A Ma Trang Long	Ngã ba đội 2	200.000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều II	Nhà văn hoá buôn K mang	300.000
		Nhà văn hoá buôn K mang	Giáp xã Ea Tân	80.000
		Ngã ba Lợi Bích	Tháp nước sạch 100m	250.000
		Ngã ba Lợi Bích	Ngã ba gần cầu Ama Khun	300.000
		Ngã ba gần cầu Ama Khun	đén giáp xã EaToh	150.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Ngã tư nhà ông Ama Diệp (Ngân)	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã tư bà Thảo Nguyễn	Ngã tư Cẩm Linh	300.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyễn	Niên phát đường	150.000
		Ngã tư nhà ông Ama Diệp (ngân)	Ngã ba gần cầu Ama Khun	150.000
		Ngã tư nhà Thao lục	Ngã tư nhà ông Ama Diệp (ngân)	250.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa	150.000
2	Khu vực thôn Ea Krái	Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa	Giáp xã Phú Lộc	80.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Lương Minh Sâm	150.000
		Hết nhà ông Lương Minh Sâm	Giáp xã Ea Tam	100.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Thế	150.000
		Nhà ông Thế	Giáp xã Ea Tôt	80.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Năm	100.000
3	Khu vực đội 4 NT Diêya	Nhà ông Hiên	Hết nhà ông Trinh	200.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
XI Xã Ea Pák				
1	Đường trục chính	Từ Trung tâm xã (UBND Xã)	Ra mỗi bên 200m	120.000
		Từ Trạm Y tế xã	Nhà ông Tuyển (đi vào thác)	60.000
		Cổng chào thôn Giang Thủy	Hết tuyến đường nhựa (hứa đất ông Phụng)	60.000
		Từ ngã ba (đường vào thác)	Nhà ông Thanh (đi UBND xã)	120.000
2	Đường liên xã	Từ ngã ba (đi xã Ea Tam)	Nhà ông Cẩm	120.000
		Từ ngã ba (đi xã Tam Giang)	Nhà ông Luật	120.000
		Phần còn lại của đường liên xã đi Ea Tam, Tam Giang		100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
3	Các trục đường chính còn lại thuộc Quy hoạch trung tâm xã			80.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
XII	Xã Ea Dăh			
1	Đường trục chính	Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nhà	90.000
		Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Giáp chân đập Ea Tóc	90.000
		Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Đất Công ty cao su Krông Búk (đi T.Giang)	90.000
2	Khu Minh Hà	Nhà ông Ngô Tường Sáng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đình Thanh Chương	70.000
		Nhà ông Đình Tiến Sỹ	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Cao Kỳ Tuyệt	60.000
		Nhà ông Đình Quang Hạ	Hết tuyến đường	50.000
		Từ nhà ông Đình Quang Cửu	Sông Krông Năng	50.000
		Phần còn lại trên các trục chính thuộc khu dân cư TT xã		50.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỐ 3: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÚK NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số **41**/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Xã Pong Drang			
1	Độc hai bên Quốc lộ 14 (từ giáp ranh giới thị xã Buôn Hồ về huyện Ea hleo)	Giáp ranh giới phường Đất Hiếu của thị xã Buôn Hồ	Hết ranh giới đất của trụ sở UBND xã Pong Drang	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất trụ sở UBND xã Pong Drang	Hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	3.700.000
		Hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	Hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8	4.500.000
		Từ hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8	Hết ranh giới thửa đất Trường Lê Lợi	3.700.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường Lê Lợi	Hết ranh giới thửa đất trụ sở tạm thời UBND huyện	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất trụ sở tạm thời UBND huyện	Hết ranh giới thửa đất Trường dày nghệ	3.000.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường dày nghệ	Đường vào buôn Trang Tây	2.000.000
		Đường vào buôn Trang Tây	Giáp xã Chư Khô	1.200.000
2	Đường Tỉnh lộ 8	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba Quốc lộ 14+150m	3.000.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 150m	Ngã ba Quốc lộ 14+300m	2.000.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 300m	Ngã ba Quốc lộ 14+500m	1.400.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 500m	Ngã ba Quốc lộ 14+1000m	850.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 1000m	Ngã ba Quốc lộ 14+2000m	600.000
3	Đường đi Công ty cà phê 15	Ngã ba Quốc lộ 14 + 2000m	Cầu buôn Tàng Mai	360.000
		Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Ea Ngai	720.000
4	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Đoạn từ giáp phường Đất Hiếu đến hết trụ sở UBND xã Pong Drang	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	500.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	380.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	250.000
		Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	700.000
	Đoạn từ hết trụ sở xã Pong Drang đến hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	530.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	350.000
	Đoạn từ ngã ba công thôn Tân Lập 6 đến hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8 (trừ	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	840.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	630.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	đường Tỉnh lộ 8)	Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500 m	420.000
	Đoạn từ ngã ba đường Tỉnh lộ 8 (trừ đường Tỉnh lộ 8) hết Trường Lê Lợi	Từ Quốc lộ 14 Quốc lộ 14 + 100m Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 100m Quốc lộ 14 + 300m Quốc lộ 14 + 500m	700.000 530.000 350.000
	Đoạn từ hết trường Lê Lợi đến hết trụ sở UBND huyện	Từ Quốc lộ 14 Quốc lộ 14 + 100m Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 100m Quốc lộ 14 + 300m Quốc lộ 14 + 500m	340.000 250.000 210.000
	Hết trụ sở UBND huyện đến hết trung tâm dạy nghề	Quốc lộ 14 Quốc lộ 14 + 100m Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 100m Quốc lộ 14 + 300m Quốc lộ 14 + 500m	420.000 320.000 210.000
	Các đường song song với Quốc lộ 14			
	Đoạn từ giáp ranh phường Đạt Hiếu đến hết trụ sở UBND xã Pong Drang	Dãy 1 Dãy 2		430.000 330.000
	Đoạn từ hết trụ sở UBND xã Pong Drang đến ngã ba công thôn Tân Lập 6	Dãy 1 Dãy 2		600.000 450.000
5	Đoạn từ ngã ba công thôn Tân Lập 6 đến ngã ba đường đi Tỉnh lộ 8	Dãy 1 Dãy 2		720.000 540.000
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 8 đến hết Trường Lê Lợi	Dãy 1 Dãy 2		600.000 450.000
	Đoạn từ hết trường Lê Lợi đến hết trụ sở tạm thời UBND huyện	Dãy 1 Dãy 2		290.000 220.000
	Từ hết trụ sở UBND huyện đến hết Trung tâm dạy nghề	Dãy 1 Dãy 2		360.000 270.000
6	Đường buôn Ea Tút đi xã Ea Ngai	Ngã ba Ba Tài Ngã ba Ba Tài + 100m Ngã ba Ba Tài + 500m	Ngã ba Ba Tài + 100m Ngã ba Ba Tài + 500m Cầu Ea Tút	480.000 360.000 240.000
7	Đường đầu nối dãy 1 và dãy 2	Từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đào Viết Thắng, dãy 1 (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 68)		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hạnh thuộc thôn 9a (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 62)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m ²)
		Từ		Đến	
8	Khu dân cư còn lại				180.000
II	Xã Chư Kbô				
	<i>Thôn Kty I</i>				
1	Hai bên Quốc lộ 14 (Từ huyện Krông Buk về huyện Ea Hleo)	Bắt đầu khu dân cư của thôn K'Ty I		Hết ranh giới thôn K'Ty I	500.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty I				120.000
	<i>Thôn K'Ty II</i>				
2	Hai bên Quốc lộ 14 (Từ huyện Krông Buk về phía huyện Ea Hleo)	Bắt đầu khu dân cư của thôn K'Ty II (Giáp ranh giới thôn K'Ty I)		Giáp ranh giới thôn K'Ty III và thôn Nam Anh	550.000
	Đường lên UBND xã Chư Kbô	Giáp Quốc lộ 14		Hết ngã ba nhà ông Hoà (thửa đất số 4, tờ bản đồ 74)	180.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty II				120.000
	<i>Thôn Nam Anh</i>				
	Dọc Quốc lộ 14 (từ huyện Krông Buk về phía huyện Ea Hleo)	Giáp với đường lên trụ sở UBND xã Chư Kbô		Giáp ranh giới thôn Nam Tân	650.000
3	Đường lên trụ sở UBND xã Chư Kbô	Giáp Quốc lộ 14		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Chư Kbô	180.000
	Đường song song Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Chư Kbô		Đến hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180.000
	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường Phan Bội Châu)	Giáp Quốc lộ 14		Hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Anh				140.000
	<i>Thôn K'Ty III</i>				
4	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới thôn K'Ty II		Giáp ranh giới thôn K'Ty IV	650.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty III				120.000
	<i>Thôn K'Ty IV</i>				
5	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea Hleo)	Giáp ranh giới thôn K'Ty III		Giáp ranh giới thôn K'Ty V	650.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty IV				120.000
	<i>Thôn K'Ty V</i>				
6	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea Hleo)	Giáp ranh giới thôn K'Ty IV		Ngã ba Cư Pong (Km 57)	670.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty V			140.000
7	Thôn Nam Thái			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thôn Nam Thái	670.000
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trưng	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Hai Bà Trưng	180.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Thái			120.000
	Thôn Nam Trung	Toàn thôn		120.000
8	Thôn Nam Lộc			
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trưng	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Trung (thửa số 82, tờ bản đồ số 40)	170.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Lộc			120.000
10	Thôn Nam Tân			
	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới thôn Nam Anh	Hết ranh giới thôn Nam Tân	650.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Tân			120.000
11	Thôn Quảng Hà			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ranh giới thôn Quảng Hà	500.000
	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường cao su Chư Kbo)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Lô cao su Nông trường Chư Kbo	400.000
	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ công thôn về phía trạm xá)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tiến (thửa 17, tờ BĐ 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Minh (thửa 74, tờ BĐ 96)	360.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa 1, tờ BĐ 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (thửa 75, tờ BĐ 96)	360.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa 1, tờ BĐ 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nghĩa (thửa 39, tờ BĐ 95)	360.000
12	Khu dân cư còn lại thôn Quảng Hà			150.000
	Thôn An Bình			
	Đường giao thông liên thôn (Đoạn từ	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (thửa 02, tờ BĐ 01)	Hết ranh giới đất Trại sở NT Cao su Chư Kbo	540.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	Cầu đến Trụ sở NT Cao Su)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tân (thửa 62, tờ BD 95)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (thửa 61, tờ BD 92)	540.000
	Khu dân cư còn lại của thôn An Bình			240.000
13	Thôn Hòa Lộc			
	Dường giao thông liên thôn (Dường tiếp giáp trụ sở NT cao su Cư Kpô)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lý (thửa 89, tờ BD 92	Giáp lô cao su của thôn Hoà Lộc	460.000
	Khu dân cư còn lại thôn Hòa Lộc	Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Hà (thửa 100, tờ BD 92)		180.000
14	Thôn Thống Nhất			
	Dường giao thông	Đầu cầu NT Cao Su	Hết lô cao su của thôn Thống Nhất	300.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Thống Nhất			120.000
15	Thôn Bình Minh	Toàn thôn		120.000
16	Thôn Liên Hoá	Toàn thôn		120.000
17	Thôn Độc Lập	Toàn thôn		100.000
18	Thôn Tân Lập	Toàn thôn		100.000
19	Thôn Kim Phú	Toàn thôn		100.000
20	Thôn Hốp Thành	Toàn thôn		100.000
21	Buôn Ea Nho	Toàn buôn		60.000
III	Xã Cư Né			
1	Hai bên Quốc lộ 14 (từ phía huyện Krông Buk về phía huyện Ea Hleo)	Từ Km 57	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Cư Né	700.000
			Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Cư Né	400.000
			Đường lên trạm Vĩ Ba	550.000
			Đường rẽ vào thôn 4 Ea Nam	500.000
		Đường rẽ vào thôn 4 Ea Nam	Hết Km 68 (giáp huyện Ea H'leo)	
2	Các tuyến tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Dường đi cầu buôn Drăk	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62)	Hết cầu buôn Drăk	150.000
	Dường đi Đập buôn Dhiă	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62,5)	Hết đập buôn Dhiă	170.000
	Dường vào thôn Ea Ngươi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đoái thôn Ea Ngươi	350.000
	Dường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 57)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa 85, tờ bản đồ 171)	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa đất số 85, tờ bản đồ 171)	Giáp xã Cư Pong	230.000
	Đoạn km 65 đi vào xã Ea Sin	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà cô Hoài (thửa 35, tờ BĐ 103)	150.000
3	Khu dân cư còn lại			100.000
IV Xã Ea Ngai				
1	Đường tỉnh lộ 8	Từ suối đá (giáp huyện Cư M'gar)	Đầu cầu buôn Tàng Mai	350.000
2	Từ cây xăng Hùng Tuệ đi trụ sở UBND xã Ea Ngai (Đường tỉnh lộ 8)	Cây xăng Hùng Tuệ	Hết cây xăng Hùng Tuệ + 500 m	250.000
		Hết cây xăng Hùng Tuệ + 500 m	Nhà ông bà Dương Đạt (Số thửa 54, TBD số 70)	200.000
		Hết ranh giới nhà ông bà Dương Đạt	Hết ranh giới nhà ông Trịnh Hồng Diệu (thửa 31, BĐ 70)	300.000
3	Đường đi Công ty cà phê 15 (từ cụm công nghiệp Krông Buk đi Công ty cà phê 15)	Từ cụm công nghiệp Krông Buk (giáp xã Pong Drang)	Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	500.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	Hết ranh giới xã Ea Ngai (giáp ranh giới huyện Cư M'gar)	400.000
4	Đường giao thông liên thôn (thôn 14)	Từ nhà ông Bùi Sơn (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 85)	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Sơn tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 19 (ông Nguyễn Văn Trung)	150.000
5	Khu dân cư còn lại			120.000
V Xã Cư Pong				
1	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Pong	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa 24, tờ BĐ số 16)	400.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa 24, tờ BĐ 6)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14)	230.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14)	Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	300.000
		Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	Hết cầu suối Ea Súp	150.000
		Hết cầu suối Ea Súp	Ngã ba đường trung tâm xã	320.000
2	Đường đi Công ty cà phê 15	Giáp xã Ea Ngai	Ngã ba đi Cư Pong	400.000
		Ngã ba đường vào Cư Pong	Ngã ba buôn Cư Juôt (đi huyện Cư M'gar)	400.000
		Ngã ba đường vào Cư Pong	Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	170.000
		Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường giao thông (từ Trụ sở UBND xã Cư Pong đi xã Ea Sin)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	Hết ranh giới đất Trường Phạm Hồng Thái		400.000
		Hết ranh giới đất Trường Phạm Hồng Thái	Ngã tư đường vào xã Ea Sin (nhà Nay Soát)		290.000
		Đầu thửa đất nhà Nay Soát	Giáp xã Ea Sin		150.000
4	Khu dân cư còn lại				100.000
VI Xã Ea Sin					
1	Đường giao thông liên xã đi vào xã Ea Sin	Từ giáp xã Cư Pong	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dũng		120.000
2	Đường từ Km 3 đi buôn Ea Káp (từ Quốc lộ 14 vào)	Từ Km3	Đường đi buôn Ea Káp, buôn Ea Kring		100.000
3	Khu dân cư còn lại của xã Ea Sin				60.000
VII Xã Tân Lập					
1	Đường Tỉnh lộ 13	Cầu Rôsy	Giáp huyện Krông Năng		1.500.000
2	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 13	Đường vào UBND xã Tân Lập	Đến suối Krông Buk giáp ranh giới xã Pong Drang		200.000
3	Khu dân cư còn lại				130.000

BẢNG SỐ 2: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: 41/2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Phường Đạt Hiếu			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Nguyễn Duy Trinh (giáp ranh xã Pong Drang) Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu) Giáp ranh giới phường An Lạc	2.500.000 3.000.000
2	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu Hùng Vương	Cầu RôSy Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tuấn Hoàng (thừa đất số 10, tờ bản đồ số 23) Đầu ranh giới Nghĩa địa	3.000.000 800.000 500.000
3	Nguyễn Duy Trinh (đường vào nghĩa địa Tân Lập I)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tuấn Hoàng (thừa đất số 10, tờ bản đồ số 23)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thừa đất số 222, tờ bản đồ số 28) Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Tấn (thừa đất số 39, tờ bản đồ số 29)	800.000 500.000
4	Hoàng Việt (đường đi đập tràn)	Hùng Vương Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thừa đất số 222, tờ bản đồ số 28)	Giáp ranh giới công khu B Đường vào khu C Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thừa đất số 33, tờ bản đồ số 35)	800.000 1.500.000 1.000.000
5	Đường vào khu B	Hùng Vương	Đến ngã ba Trần Huy Liệu	600.000
6	Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thừa đất số 33, tờ bản đồ số 35) Trần Hưng Đạo Cổng cây Đa (thừa đất số 131, thuộc tờ bản đồ 11)	Hết Cổng cây Đa (thừa đất số 131, tờ bản đồ 11) Đến hết TDP 2	800.000 500.000
7	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn An Kha (thừa đất số 82, tờ bản đồ số 35)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn An Kha (thừa đất số 82, tờ bản đồ số 35) Ngã ba Trần Huy Liệu	800.000 500.000
8	Trần Nguyễn Hân (giáp	Hùng Vương	Ngã ba Đặng Thai Mai	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
9	phường An Bình)	Ngã ba Đặng Thai Mai Hùng Vương Ngã tư Văn Tiến Dũng Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm Hết ranh giới thửa số 11, bản đồ 42 Hết ranh giới thửa số 11, bản đồ 42	Hết ranh giới thửa đất số 190, tờ bản đồ số 43 Ngã tư Văn Tiến Dũng Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm Hết ranh giới thửa số 11, bản đồ 42 Trần Nguyên Hân	500.000 2.000.000 1.500.000 1.000.000 300.000
10	Trần Văn Trà (đường vào chùa Đạt Hiếu)	Hùng Vương	Ngô Thi Nhậm	800.000
11	Nguyễn Kim (đường vào thôn Đạt Hiếu 5)	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	800.000
12	Mạc Đình Chi	Hùng Vương Ngã ba Trịnh Hoài Đức Đầu ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thái tại thửa 32, bản đồ 39). Các đường nhánh còn lại vào đập Hố Đa	Ngã ba Trịnh Hoài Đức Hết đất (hết đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa 32, bản đồ 39). Hết ranh giới thửa đất số 66, bản đồ 38	800.000 500.000 300.000 300.000
13	Đường vào TDP Đạt Hiếu 7 (ngã ba nhà ông Lê Xứng)	Hùng Vương	Ngã ba Văn Tiến Dũng	800.000
14	Trần Nhật Duật (đường vào trung tâm TDP Đạt Hiếu 4)	Hùng Vương Ngã tư Văn Tiến Dũng Ngã tư Trịnh Hoài Đức	Ngã tư Văn Tiến Dũng Ngã tư Trịnh Hoài Đức Hết đất nhà ông Biện Lơ thửa 02, tờ bản đồ số 39)	800.000 500.000 300.000
15	Y Yon Nié (đường vào Cầu Đường)	Hùng Vương Trịnh Hoài Đức Ngã tư Y Thuyền KSo'r	Trịnh Hoài Đức Ngã tư Y Thuyền KSo'r Mạc Đăng Dung	800.000 500.000 300.000
16	Y Thuyền Kso'r (đường vào buôn Klia)	Hùng Vương	Mai Xuân Thường	800.000
17	Hải Triều (đường vào Sân vườn Tỉnh Nền)	Trần Hưng Đạo Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tỉnh Nền (thửa 24, tờ bản đồ số 11)	Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tỉnh Nền (thửa 24, tờ bản đồ số 11) Hết đường (hết đất nhà ông Võ Văn Tám (thửa 11, BD 11)	1.000.000 800.000
18	Nguyễn Viết Xuân	Giáp phường An Lạc	Tôn Thất Thuyết	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
19	Nguyễn Chí Thanh	Giáp phường An Bình Trần Nhật Duật	Trần Nhật Duật Y Yon Niê	800.000 500.000
20	Vân Tiến Dũng	Trần Nguyễn Hân Trần Nhật Duật	Trần Nhật Duật Y Yon Niê	500.000 400.000
21	Ngô Thị Nhậm	Trần Văn Trà	Cao Đạt	300.000
22	Đặng Thai Mai	Trần Nguyễn Hân	Nguyễn Kim	300.000
23	Trịnh Hoài Đức	Ngã ba Mạc Đình Chi	Ngã ba Y Yon Niê	500.000
24	Cao Đạt(Giáp Đạt Hiếu 2,3)	Hùng Vương Ngã ba Ngô Thị Nhậm	Ngã ba Ngô Thị Nhậm Hết đất nhà ông Đình Mỹ tại thửa 38, tờ bản đồ 41)	800.000 500.000
25	Trần Huy Liệu	Ngã ba Nguyễn Lương Bằng Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết Hết hết đất nhà ông Lại Thanh Đồng (thửa 15, tờ BD 44)	600.000 400.000
26	Đường đối diện đường Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Trần Huy Liệu	600.000
27	Đường giáp ranh giới phường An Lạc	Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	400.000
28	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền Ksor	250.000
29	Sư Vạn Hạnh	đầu đất nhà ông Y Hiat Mlô thửa 27, tờ bản đồ số:26)	Hết ranh giới tại thửa 69, bản đồ 32	250.000
30	Vĩ Thủ An	Y Thuyền Ksor	Hết ranh giới thửa đất 06, tờ bản đồ số: 21.	250.000
31	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết ranh giới thửa số: 15, bản đồ số: 32.	250.000
32	Y Ni Ksor	Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới thửa số: 21, bản đồ số: 33.	250.000
33	Mai Xuân Thường	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền Ksor	250.000
34	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Sisat Mlô (thửa số: 41, bản đồ số: 26	Hết ranh giới thửa số: 05, bản đồ số: 38.	250.000
35	Khu vực còn lại			200.000
II	Phường An Bình			
		An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Trãi	6.000.000
		Nguyễn Trãi	Hoàng Diệu	9.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Hoàng Diệu Phạm Ngũ Lão Lê Quý Đôn Nguyễn Thị Minh Khai	Phạm Ngũ Lão Lê Quý Đôn Nguyễn Thị Minh Khai Trần Nguyễn Hân	12.000.000 9.000.000 6.000.000 4.500.000
2	An Dương Vương	Hùng Vương Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành Áu Cơ	1.500.000 800.000
3	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành Hết ranh đất nhà bà Lê Thị Xuân Mai (thửa 98; bản đồ 13)	1.000.000 600.000
4	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Phan Hữu Thiện tại thửa 28; tờ bản đồ số: 53)	1.000.000
5	Đường song song với Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Hữu Thọ	600.000
6	Nguyễn Trãi	Hùng Vương Nguyễn Tất Thành Phan Chu Trinh Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành Phan Chu Trinh Bà Triệu Áu Cơ	3.500.000 2.200.000 1.200.000 1.000.000
7	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000
8	Quang Trung	Hùng Vương Nguyễn Tất Thành Phan Chu Trinh Hết ranh giới đất nhà ông Lê Văn Hùng (thửa 38; tờ bản đồ 43) Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Nhứt (thửa 142; bản đồ số: 09)	Nguyễn Tất Thành Nguyễn Tất Thành Phan Chu Trinh Hết ranh giới đất nhà ông Lê Văn Hùng (thửa 38;tờ BĐ 43) Hết đất ông Nguyễn Ngọc Nhứt (thửa 142; bản đồ số: 09)	4.000.000 2.200.000 1.600.000 900.000
9	Hoàng Diệu	Hùng Vương Nguyễn Chí Thanh Nguyễn Tất Thành Hết ranh giới đất Cty TNHH Trung Khoa	Nguyễn Chí Thanh Nguyễn Tất Thành Hết ranh giới đất Cty TNHH Trung Khoa Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thắng (thửa số 129, tờ bản đồ số 09)	11.000.000 8.500.000 3.500.000 1.700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa số 129, tờ bản đồ số 09)	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Minh Chuyên (thửa đất số 112, tờ bản đồ 09)	500.000
10	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	10.000.000
11	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000
12	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	1.800.000
		Nguyễn Trọng Tuyển	Cầu bà Trinh	1.200.000
13	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	1.500.000
		Nguyễn Thị Định	Hết đường (hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Thu thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34)	800.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Huỳnh Tấn Thi (thửa 60, tờ BD 04)	1.000.000
15	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	3.000.000
16	Trần Phú	Chu Văn An	Quang Trung	3.500.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	3.500.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Hoàng Diệu	6.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	10.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	2.500.000
		Nguyễn Tri Phương	Giáp phường Đạt Hiếu	1.700.000
18	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	800.000
		Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.800.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.500.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	5.500.000
19	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000
20	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000
21	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.500.000

STT	TÊN ĐUỜNG	ĐOẠN ĐUỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Trần Anh Tú (thửa 19; tờ bản đồ số: 13)	1.000.000
22	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	3.000.000
23	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.500.000
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000
25	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Tự Trị (thửa 140; tờ BĐ số: 09)	1.500.000
26	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà Huỳnh Thị Hạnh (tại thửa 51; tờ bản đồ số: 41)	1.000.000
27	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.000.000
		Quang Trung	Nguyễn Thị Minh Khai	1.700.000
28	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.500.000
29	Áu Cơ	An Vương Dương (ngã ba ranh giới An Bình - Đoàn Kết)	Nguyễn Trãi	500.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà Nguyễn Đình Hiệp (thửa 03; tờ bản đồ số: 16)	400.000
30	Trần Nguyễn Hân	Hùng Vương	Đổi diện Đặng Thai Mai	800.000
31	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
32	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Trần Nguyễn Hân	700.000
33	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Văn Tiến Dũng	1.200.000
34	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	4.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	2.500.000
		Nguyễn Trọng Tuyển	Hết đất nhà Hoàng Ngọc Châu (tại thửa 81; tờ bản đồ số: 9)	1.500.000
36	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa 98, tờ bản đồ số 19)	600.000
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa số 98, tờ bản đồ số 19)	An Dương Vương	400.000
37	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	400.000
38	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	An Dương Vương	400.000
39	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Đinh Văn Ruyên (tại thửa 01; tờ BĐ 13)	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
40	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 8	Y Jút	Ngã ba Phan Chu Chinh	800.000
41	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 7 và 8	Ngã ba Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Lê Lợi	800.000
42	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.000.000
43	Khu vực còn lại			200.000
III	Phường An Lạc			
I	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Cừ	4.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Cao Vân	6.000.000
		Trần Cao Vân	Nơ Trang Long	8.000.000
		Nơ Trang Long	Trần Hưng Đạo	9.000.000
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	12.000.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	9.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	6.000.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	4.500.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	3.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Du	1.200.000
2	Phan Bội Châu			
3	Nguyễn Du	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000
		Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1.000.000
4	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000
		Phan Bội Châu	Hết đường(Ngõ Bá Lân thừa 57, tờ bản đồ 23).	1.000.000
5	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000
		Phan Bội Châu	Bé Văn Dàn	1.000.000
6	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.500.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Du	1.200.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	750.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
7	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Bình Khiêm Nguyễn Du	1.500.000 1.200.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương Phan Bội Châu	Phan Bội Châu Ngã ba Trần Hưng Đạo	3.000.000 1.800.000
9	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.000.000
10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.500.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	12.000.000
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	10.500.000
		Phan Bội Châu	Hết ranh giới chùa An Lạc	9.000.000
		Hết ranh giới chùa An Lạc	Đầu thừa đất bà Cảnh	7.500.000
		Đầu thừa đất bà Cảnh	Ngô Đức Kế	6.000.000
		Ngô Đức Kế	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	5.000.000
		Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	Cầu R6Sy	3.000.000
12	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo Lê Duẩn	Lê Duẩn Nơ Trang Long	3.500.000 2.000.000
13	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong Hết đường	2.000.000 2.500.000
14	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.000.000
15	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000.000
16	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000
17	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000
18	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	5.000.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Cánh	3.500.000
		Nguyễn Hữu Cánh	Giáp Hải	1.200.000
		Giáp Hải	Đình Núp	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến		
		Đinh Núp	Đến Cầu Buôn Tring		400.000
19	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân		1.000.000
20	Đinh Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng		600.000
21	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ Giáp ranh giới phường Thiện An		1.500.000 800.000
22	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trung Trực Lý Tự Trọng		1.800.000 1.500.000
23	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Giáp phường Thiện An		1.500.000
24	Trần Cao Vân	Hùng Vương Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng Lý Tự Trọng		1.500.000 1.000.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực		1.000.000
26	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu Trần Đại Nghĩa Nguyễn Du	Trần Đại Nghĩa Nguyễn Du Nguyễn Đình Chiểu (phía đông Bắc)		1.200.000 840.000 480.000
27	Bế Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu Trần Đại Nghĩa	Trần Đại Nghĩa Nguyễn Bình Khiêm		1.200.000 840.000
28	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo Đường xương cá (Lô A và lô B) Đường xương cá (Lô C và lô D) Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô A và lô B) Đường xương cá (Lô C và lô D) Đường xương cá (Lô F và lô G)		1.200.000 1.000.000 700.000 600.000
29	Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Đông	Đường xương cá (Lô A và lô B) Đường xương cá (Lô C và lô D) Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô C và lô D) Đường xương cá (Lô F và lô G)		500.000 400.000 350.000
30	Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Tây	Trần Hưng Đạo Đường xương cá (Lô A và lô B) Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô A và lô B) Đường xương cá (Lô C và lô D) Đường xương cá (Lô F và lô G)		700.000 550.000 450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	350.000
31	Đường xương cá (Lô A)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Hết đất ông Hoa Dư (tại thửa 03; bản đồ số: 01).	400.000
32	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	500.000
		Ngõ Đúc Ké	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Đông	500.000
33	Đường xương cá (Lô B)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	400.000
34	Đường xương cá (Lô C)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	350.000
35	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	400.000
		Ngõ Đúc Ké	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Đông	450.000
36	Đường xương cá (Lô D và lô E)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	300.000
37	Đường xương cá (Lô E và lô F)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	300.000
38	Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	300.000
39	Đường xương cá (Lô G và lô H)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	250.000
40	Đường xương cá (Lô H và lô I)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	250.000
41	Đường xương cá (Lô I)	Đường song song với Ngõ Đúc Ké phía Tây	Ngõ Đúc Ké	250.000
		Trần Hưng Đạo	Đường xương cá số 0	1.000.000
		Đường xương cá số 0	Đường xương cá số 1	900.000
42	Trần Quốc Thảo	Đường xương cá số 1	Đường xương cá số 2	700.000
		Đường xương cá số 2	Đường xương cá số 3	600.000
		Đường xương cá số 3	Đường xương cá số 4	500.000
43	Đường xương cá số 0			400.000
44	Đường xương cá số 1			350.000
45	Đường xương cá số 2			300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOÀN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
46	Đường xương cá số 3			250.000
47	Đường xương cá số 4			250.000
48	Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	800.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường (giáp đất Lê Minh Thuận thửa 50, tờ bản đồ 02)	700.000
49	Đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	800.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	700.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường (theo QH giao Thông).	560.000
		Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa 19, tờ BD 3)	1.300.000
50	Võ Văn Tàn	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa 19, tờ bản đồ số 3)		800.000
		Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa 57, tờ BD số 3)		500.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trăn (thửa 100, tờ BD số 3)		300.000
51	Tô Hiệu	Võ Văn Tàn	Đường Tô Hiệu (hết đất bà Tiểu).	300.000
52	Thị Sách	Nơ Trang Long	Tiếp giáp với đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	300.000
		Phan Kiệm	Phan Kiệm	500.000
		Phạm Phú Thứ	Phạm Phú Thứ	350.000
53	Nguyễn Hữu Cảnh	Phạm Phú Thứ	Hết đất Bé Văn Minh(thửa 86, tờ bản đồ số 10).	280.000
		Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Hết đường (hết đất nhà ông Y Blom)	350.000
54	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (hết đất nhà bà A Mí Sa)	250.000
55	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	280.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
56	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	320.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000
		Phạm Phú Thứ	Y Ngông Niê Kdăm	200.000
57	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000
		Phạm Phú Thứ	Trần Khánh Dư	220.000
58	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
59	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Đường Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
60	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
61	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp sân vận động)	200.000
62	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp sân vận động)	200.000
63	AMi Doan	Nơ Trang Long	Giáp Hải	250.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	200.000
		Giáp Hải	Y Ngông Niê Kdăm	375.000
64	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Giáp Hải	250.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết đường (hết đất nhà ông Y Ju)	200.000
		Giáp Hải		

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Lý Tự Trọng	Y Nông Niê Kdâm	375.000
65	Y Đôn	Y Nông Niê Kdâm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết nhà ông Y Duom)	200.000
66	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Y Nông Niê Kdâm	375.000
		Y Nông Niê Kdâm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Hết đường (giáp suối Krông Buk)	200.000
67	Khu vực còn lại			200.000
IV	Phường Thiện An			
	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp ranh phường Thống Nhất	Hoàng Quốc Việt	1.500.000
		Hoàng Quốc Việt	Lê Đức Thọ	2.000.000
		Lê Đức Thọ	Nguyễn Hồng	2.500.000
		Nguyễn Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000.000
		Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	4.000.000
2	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Đoàn Kết	800.000
3	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Đoàn Kết	800.000
4	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000.000
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	500.000
5	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	600.000
6	Mai Hắc Đế (giáp ranh giới phường An Lạc)	Đầu ranh giới đất nhà ông Trần Kim Lê (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 17)	Bùi Xuân Phái	400.000
7	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	600.000
8	Ngô Mây	Hùng Vương	Đến hết ranh giới Trạm Y Tế Phường)	600.000
9	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Như Vinh (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5).	420.000
10	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường An Lạc	Nguyễn Hồng (sau đất chùa Thiện An)	1.000.000
		Nguyễn Hồng	Nhà ông Cao Văn Thạnh (thửa đất số 101, tờ bản đồ 20)	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
11	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	250.000
12	Nguyễn Tuấn	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	200.000
13	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Hùng Vương + 300 m	500.000
		Hùng Vương + 300 m	Đầu ranh giới đá Trịnh Bá Lộc thửa 15, tờ bản đồ số 10).	300.000
14	Nguyễn Tấn Thành	An Dương Vương	Nguyễn Lân	250.000
15	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết đường(hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Bá tại thửa 109; tờ bản đồ số: 09).	250.000
16	Văn Cao	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Dương Công Cầu, tại thửa 60, tờ bản đồ số: 09).	250.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết đường(hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ánh tại thửa 60; tờ bản đồ số:09).	250.000
18	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết đường(Hết đất nhà ông Hoàng Văn Oanh tại thửa 107, tờ bản đồ số:09).	250.000
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường(Hết đất nhà ông Võ Văn Cơ tại thửa số:90; tờ bản đồ số: 10).	250.000
20	Trịnh Văn Cấn	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Thuỷ tại thửa 135; tờ bản đồ số: 09).	250.000
21	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000
		Nguyễn Trung Trực	Bùi Xuân Phái	200.000
22	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	600.000
23	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Ngã ba Nguyễn Tấn Thành	250.000
24	Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới phường An Lạc	Hết đường(hết đất ông Phan Long Thừa tại thửa 27; tờ bản đồ số: 20)	300.000
25	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Hoàng Văn Chức).	250.000
26	Các đường mới rải đá chưa đặt tên	Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Tấn Thành	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
26	Khu vực còn lại			200.000
V	Phường Đoàn Kết			
1	An Dương Vương	Giáp phường Thiện An	Âu Cơ (giáp phường An Bình)	800.000
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu cầu 12/3 (giáp phường Thiện An)	Nguyễn Thị Thập	350.000
		Nguyễn Thị Thập	Hết đường (hết đất nhà ông Hoà)	200.000
3	Hàm Nghi	An Dương Vương	Âu Cơ	350.000
4	Huỳnh Tấn Phát	Âu Cơ	Nguyễn Thị Thập (ngã ba TDP 4)	200.000
5	Âu Cơ	Cầu bà Tiên	Nhà ông Lắm TDP 2 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 21)	500.000
		Nhà ông Lắm TDP 2 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 21)	Cuối đường Âu Cơ (giáp hương Thiện An)	300.000
6	Lê Văn Huu	An Dương Vương	Âu Cơ	200.000
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới đất Nguyễn Như Xuân tại thửa 34, bản đồ số:18	150.000
8	Trần Quốc Hoàn	Ranh giới đất ông Hồ Thanh Hải thửa 12, bản đồ số: 16	Hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết tại thửa 86, bản đồ số: 15.	150.000
9	Nguyễn Thị Thập	Ranh giới đất ông Nguyễn Anh Tuấn thửa 40, bản đồ số: 04	Hồ Xuân Hương	180.000
10	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương	Trần Quốc Hoàn	150.000
		Âu Cơ	Đầu ranh giới nhà Trần Văn Nguyên tại thửa 54, bản BD 09	150.000
11	Lạc Long Quân (nổi dài)	An Dương Vương	Hàm Nghi	150.000
12	Tân Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	150.000
13	Khu vực còn lại			120.000
VI	Phường Thống Nhất			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp phường Bình Tân	Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh Linh (thửa số 3, tờ BD 28)	1.700.000
		Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh Linh (thửa số 3, tờ bản đồ 28)	Giáp phường Thiện An	1.200.000
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	600.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới nhà ông Hồ Văn Hùng (thửa số 6, tờ BD 24)	300.000
		Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
3	Lê Chân	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	500.000
		Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thiện Ân (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 24)	300.000
4	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa 105, tờ BĐ 23)	600.000
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa 105, tờ bản đồ 23)	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Khản (thửa số 12, tờ bản đồ 28)	300.000
5	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Cô Quốc Bảo (thửa số 139, tờ bản đồ 28)	800.000
		Hết ranh giới nhà Cô Quốc Bảo (thửa đất số 139, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thanh Quang (thửa 45, tờ BĐ 28)	300.000
6	Thiên Vương	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Văn Lộc (thửa đất số 77, tờ bản đồ 32)	800.000
		Hết ranh giới nhà Lê Văn Lộc (thửa đất số 77, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa 73, tờ BĐ 27)	500.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa số 73, tờ bản đồ 27)	Hết ranh giới nhà Vũ Tiến Hương (thửa số 20, tờ bản đồ 13)	300.000
7	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa số 5, tờ bản đồ 38)	600.000
		Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa đất số 5, tờ bản đồ 38)	Tú Xương	300.000
8	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Cao Minh Dũng (thửa số 29, tờ bản đồ 38)	600.000
9	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Phong (thửa 54, tờ BĐ 38)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Phong (thửa 54, tờ bản đồ 38)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Hùng (thửa 20, tờ BĐ 37)	300.000
10	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết đất nhà Lưu Đức Lễ (thửa đất số 154, tờ bản đồ 38)	600.000
11	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hùng (thửa 302, tờ BĐ 38)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hùng (thửa 302, tờ bản đồ 38)	Ngã ba Phù Đổng Thiên Vương	200.000
12	Đình Liễn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa 101, tờ BĐ 37)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa 101, tờ bản đồ 37)	Trần Văn Ôn	300.000
13	Tân Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Lan (thửa 52, tờ BĐ 44)	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
14	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Dầu Hán (thửa đất số 63, tờ bản đồ 43)	600.000
15	Trương Vĩnh Ký	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Tính (thửa số 160, tờ BD 44)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Tính (thửa số 160, tờ BD 44)	Hết ranh giới nhà Bùi Viết Quốc (thửa đất số 130, tờ BD 43)	300.000
16	Nguyễn Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Toàn (thửa số 206, tờ bản đồ 44)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Toàn (thửa đất số 206, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Bùi Đình Lý (thửa số 169, tờ bản đồ 43)	300.000
17	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Quế (thửa số 183, tờ BD 43)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất số 183, tờ BD 43)	Hết ranh giới nhà Lê Thế Kỳ (thửa đất số 172, tờ bản đồ 43)	300.000
18	Đặng Tắt	Hùng Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	800.000
19	Phùng Hưng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Anh Dũng (thửa số 13, tờ BD 26)	800.000
20	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Thị Kim Xuân (thửa số 37, tờ BD 26)	800.000
21	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Thị Kim Xuân (thửa số 37, tờ BD 26)	800.000
22	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Chắt (thửa số 20, tờ bản đồ 29)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Chắt (thửa đất số 20, tờ bản đồ 29)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thế Bò (thửa số 19, tờ BD 29)	300.000
23	Đặng Nguyễn Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Văn Mỹ (thửa đất số 84, tờ BD 28)	800.000
		Hết ranh giới nhà Hoàng Văn Mỹ (thửa đất số 84, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Trần Anh Kim (thửa đất số 97, tờ BD 29)	300.000
24	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Bạch Kim Thảo (thửa số 116, tờ bản đồ 28)	600.000
		Hết ranh giới nhà Bạch Kim Thảo (thửa đất số 116, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Lầu (thửa số 119, tờ BD 29)	300.000
25	Dã Tượng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Trọng Luyến (thửa số 7, tờ BD 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất số 7, tờ BD 32)	Hết ranh giới nhà Trần Thử (thửa đất số 45, tờ bản đồ 33)	300.000
26	Yết Kiêu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Kim Lan (thửa số 155, tờ bản đồ 33)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hoàng Kim Lan (thửa đất số 155, tờ bản đồ 33)	Hết ranh giới nhà Trần Văn (thửa đất số 78, tờ bản đồ 33)	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
27	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Ninh (thửa đất số 87, tờ bản đồ 33)	600.000
28	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	600.000
29	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Thị Lệ (thửa số 41, tờ bản đồ 39)	600.000
30	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Đình Mỹ (thửa số 55, tờ bản đồ 40)	300.000
31	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Tùng (thửa số 70, tờ bản đồ 39)	600.000
32	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Ngã 5 Nguyễn Thi	300.000
33	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Đinh Ngọc Hiếu (thửa số 84, tờ bản đồ 39)	600.000
34	Lương Đình Của	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phạm Ngọc Thanh (thửa số 107, tờ BD 39)	600.000
35	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phạm Anh Sơn (thửa số 128, tờ bản đồ 39)	600.000
36	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Hải (thửa số 137, tờ BD 39)	600.000
37	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thế Hùng (thửa số 168, tờ BD 39)	300.000
38	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Long (thửa số 58, tờ BD 45)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Hiến (thửa số 81, tờ BD 45)	300.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Mạnh Thế (thửa số 73, tờ BD 45)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Công Hóa (thửa số 95, tờ BD 45)	300.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Hành (thửa số 173, tờ BD 44)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hà Cửu Long (thửa đất số 290, tờ BD 44)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Văn Thành (thửa đất số 96, tờ BD 46)	500.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Ngô Quang Ánh (thửa đất số 82, tờ BD 46)	400.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Y Sin Niê (thửa đất số 11, tờ bản đồ 50)	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
39	Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hân (thửa số 145, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới Chùa Bửu Thắng (thửa đất số 5, tờ bản đồ 25)	150.000
40	Vũ Trọng Bình	Ngã ba Phùng Thị Chính	Ngã ba Cù Chính Lan	150.000
41	Từ Xương	Ngã ba Vũ Thục Nương	Hết đường (thết đất nhà bà Võ Thị Tuyết)	200.000
42	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Thành (thửa số 68, tờ BD 37)	200.000
43	Nam Cao	Hết ranh giới nhà Lưu Đức Quý (thửa đất số 121, tờ bản đồ 37)	Hết ranh giới nhà Phạm Văn Linh (thửa số 240, tờ bản đồ 43)	200.000
44	Nguyễn Thiếp	Ngã tư Trần Thủ Độ	Hết ranh giới nhà Lưu Đức Duy (thửa đất số 7, tờ bản đồ 26)	200.000
45	Trần Hữu Trang	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Yết Kiêu	200.000
46	Lê Hồng Sơn	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Già Tương	200.000
47	Nguyễn Thái Bình	Ngã tư Trần Văn Phú	Ngã ba Già Tương	200.000
48	Trần Văn Phú	Hết ranh giới nhà Trần Đình Kiều (thửa đất số 55, tờ bản đồ 59)	Hết ranh giới nhà ông Thân (thửa đất số 12, tờ bản đồ 30)	200.000
49	Võ Trung Thành	Hết ranh giới nhà Trần Văn Nhật (thửa đất số 227, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Trần Trung Lâm (thửa số 119, tờ BD 52)	200.000
50	Phạm Văn Bạch	Ngã ba Lý Chính Thắng	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Châu (thửa số 18, tờ BD 54)	200.000
51	Đinh Văn Giố	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 10, tờ BD 39)	Hết ranh giới nhà Đinh Thị Quang (thửa đất số 45, tờ BD 40)	200.000
		Hết ranh giới nhà Trương Sả (thửa đất số 12, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới nhà Trần Văn Trung (thửa đất số 13, tờ BD 25)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hà Văn Cho (thửa đất số 15, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Tác (thửa số 14, tờ BD 25)	600.000
		Hết ranh giới nhà Trần Mân (thửa đất số 163, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà ông Ba (thửa đất số 69, tờ bản đồ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Chấn (thửa đất số 214, tờ BD 32)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đức Thành (thửa 217, tờ BD 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phú (thửa số 142, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Lê Thị Nguyễn (thửa số 134, tờ BD 32)	600.000
52 (QL 14)	Đường giao Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quang Thạch (thửa số 162, tờ BD 32)	Hết ranh giới nhà Lê Thế Đạo (thửa số 178, tờ bản đồ 32)	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới nhà Ngô Quang Hiến (thửa số 219, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Vũ Kim Lân (thửa số 195, tờ bản đồ 44)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Tuy (thửa số 63, tờ bản đồ 52)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Minh Hào (thửa số 32, tờ BD 51)	600.000
		Hết ranh giới nhà Lê Văn Quý (thửa đất số 5, tờ bản đồ 52)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Toàn (thửa số 7, tờ BD 52)	600.000
		Hết ranh giới nhà Bùi Đình Lĩnh (thửa đất số 315, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Đặng Quốc Quỳnh (thửa số 320, tờ BD 44)	600.000
53	Y Nuê Bkrông (Ái Phương)	Lý Chính Thắng	Hết đường (hết đất nhà ông Y Dai Niê thửa 29, tờ BD 55)	200.000
54	Y Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường (Y Lan B'krông tại thửa 43, tờ bản đồ số:56)	200.000
55	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường (Y Bach Ktla thửa 44, tờ bản đồ 56)	200.000
56	A Ma Jhao	Lý Chính Thắng	Hết đường (hết đất ông Y Rai Niê thửa 57, tờ bản đồ số:56)	200.000
57	Nguyễn Minh Châu	A Ma Jhao (về 2 phía)	Hết đường (hết đất ông Y Muk B'krông thửa 09, tờ bản đồ số 55, và bà H Sot Ayun thửa 15, tờ bản đồ 58)	200.000
58	Lê Vự	A Ma Jhao	Hết đường (H Lê Ktla thửa 24, ban đồ số:58)	200.000
59	Ơi Ất	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết đường (Hết đất ông Y Blô Niê, thửa 76, bản đồ 49 và Y Mec Niê thửa 15, bản đồ 57)	200.000
60	Lê Hy	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết đường (Y Jony Niê thửa 9, bản đồ 49 và Y Cuc B'krông thửa 98, bản đồ 57)	200.000
61	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường (hết đất ông Y Ngườ Ktla thửa 72, bản đồ 57)	200.000
62	Phùng Chí Kiên	Ơi Ất (về 2 phía)	Hết đường (hết đất ông Y Phơi B'krông thửa 37, bản đồ 49 và bà H' Blec Niê thửa 28, bản đồ 48)	200.000
63	Khu vực còn lại			120.000
VII Phường Bình Tân				
I	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh phường Thống Nhất)	Trần Khát Chân	2.000.000
		Trần Khát Chân	Trần Quang Khải	1.700.000
		Trần Quang Khải	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa 105, tờ BD 34)	1.200.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa 105, tờ BD 34)	Hết phường Bình Tân	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến		
2	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa 68, tờ bản đồ số 23)	1.200.000	
		Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa 68, tờ bản đồ số 23)	Trần Quý Cáp	600.000	
		Trần Quý Cáp	Phan Phù Tiên	300.000	
3	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Ngã ba giao nhau với đường Phan Phù Tiên	200.000	
4	Trần Khắc Chân	Hùng Vương	Ngã ba đường vào chợ	800.000	
		Ngã ba đường vào chợ	Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa số 15, tờ BD 28)	600.000	
		Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa số 15, tờ BD 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Minh Tiến	400.000	
5	Trịnh Công Sơn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất ông Lê Đình Mỹ (thửa 106, tờ BD 22)	600.000	
		Hết ranh giới đất ông Lê Đình Mỹ (thửa 106, tờ bản đồ số 22)	Phạm Kinh Ân	400.000	
6	Phạm Kinh Ân	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoà)	600.000	
7	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	400.000	
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	200.000	
8	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thành)	200.000	
9	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	600.000	
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	400.000	
		Lê Ngọc Hân	Trương Lê Quý Đôn	200.000	
		Trương Lê Quý Đôn	Hùng Vương	400.000	
10	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiếu)	150.000	
11	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	300.000	
12	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	400.000	
13	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Minh)	200.000	
14	Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thành Trung)	400.000	
15	Phan Kế Bình	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000	
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Kim Vương)	300.000	
		Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000	
16	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000	
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	300.000	
17	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỷ Đồng	200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến		
18	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ		400.000
19	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ		500.000
20	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
21	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
		Đào Duy Từ	Hết đường (hết đất trường Đinh Tiên Hoàng)		150.000
		Đào Duy Từ	Kỳ Đồng		300.000
22	Hoàng Văn Thụ	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt		200.000
23	Nguyễn Văn Huyền	Tổ Hữu	Huyền Quang		200.000
24	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
25	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
26	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
27	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
28	Huyền Quang	Phan Kế Bính	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Tiến)		300.000
29	Trịnh Đình Tháo	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường (hết đất nhà ông Cao Dũng Trí)		200.000
30	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		200.000
31	Đào Duy Anh	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		200.000
		Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
32	Nguyễn Chí Diểu	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
		Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
33	Nguyễn Văn Bé	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
		Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000
34		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ		300.000
		Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ		500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
35	Kỷ Đồng	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	500.000 300.000
36	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương Hết ranh giới nhà Trần Đức Long (thửa 188, tờ bản đồ số 31)	Hết ranh giới nhà Trần Đức Long (thửa 188, tờ BD31) Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Kim Lành)	500.000 300.000
37	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nga)	400.000
38	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường (hết đất nhà ông Lê Trị)	200.000
39	Hẻm 1	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa đất số 58, tờ bản đồ 27)	400.000
40	Hẻm 2	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Thị Bích Ngọc (thửa số 03, tờ BD 35)	400.000
41	Hẻm 3	Hùng Vương	Nhà ông Lâm Quốc Việt (thửa đất số 24, tờ bản đồ 34)	400.000
42	Khu vực còn lại gần trung tâm: TPD Tân Hà 1,2,3,4 và TDP Hợp Thành 1,2,3,4			200.000
43	Khu vực còn lại xa trung tâm: Buôn Dlung 1A; 1B			120.000
VIII Xã Cư Bao				
1	Quốc lộ 14	Đèo Hà Lan (giáp ranh giới phường Bình Tân)	Ngã ba nhà ông Diên đường vào đập Ea Kram (thửa số 17, tờ BD 60)	800.000
		Ngã ba nhà ông Diên đường vào đập Ea Kram (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 60)	Ngã ba nhà Thờ công Chính- Cư Bao (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 74)	1.100.000
		Ngã ba nhà Thờ công Chính- Cư Bao (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 74)	Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa 122, tờ bản đồ 79)	1.200.000
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 122, tờ bản đồ 79)	Giáp ranh giới huyện CưMgar	1.000.000
		Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Cao Đình Phương (thửa 34, tờ bản đồ 73)	300.000
2	Đường vào buôn Gram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa đất số 29, tờ bản đồ 61)	300.000
3	Đường vào đập Ea Kram	Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 38, tờ BD 80)	800.000
4	Đường đi Bình Hoà	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 38, tờ BD 80)	Ngã tư trước công thôn Sơn Lộc 2 (thửa 105, tờ bản đồ 80)	300.000
		Ngã tư trước công thôn Sơn Lộc 2 (thửa số 105, tờ bản đồ 80)	Ngã ba công chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất số 37, tờ bản đồ 88)	250.000
		Ngã ba công chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất số 37, tờ bản đồ 88)	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Liên - Thôn 8 (thửa 66, tờ bản đồ 77)	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
5	Đường vào chợ Cư Bao	Quốc lộ 14	Đến cổng B chợ	600.000
6	Đường vào Chùa Linh Thứa	Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới đất trạm Y tế xã	250.000
		Hết ranh giới đất trạm Y tế xã	Đến hết ranh giới đất chùa Linh Thứa	200.000
		Hết ranh giới đất chùa Linh Thứa	Nghĩa địa thôn Sơn Lộc 3	150.000
7	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		220.000
8	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	250.000
		Dãy 1	Dãy 2	150.000
9	Các đường bao quanh chợ xã Cư Bao			800.000
10	Khu vực còn lại			120.000
IX Xã Bình Thuận				
1	Đường vào Trung tâm xã	Quốc lộ 14	Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa 75, tờ bản đồ 11)	700.000
		Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi	Ngã tư Bình Thành	800.000
		Ngã tư Bình Thành	Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa 62, tờ BĐ 78)	800.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong	Hết ranh giới đất nhà bà Phan Thị Ngành (thửa đất số 20, tờ bản đồ 85)	400.000
2	Khu vực ngã tư Bình Thành	Ngã tư Bình Thành (về hướng Bắc)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 67)	400.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 67)	Đường vào thôn Bình Thành 1	300.000
		Ngã tư Bình Thành (về hướng Đông)	Hết ranh giới đất nhà ông Văn Đức Nghĩa (thửa đất số 89, tờ bản đồ 67)	400.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Đông)	Hết Sân vận động của xã	500.000
3	Khu vực ngã tư Bình Hòa	Hết Sân vận động của xã	Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa 09, tờ bản đồ 87)	400.000
		Ngã tư Bình Hoà (về phía Bắc)	Hết ranh giới đất Phan Thị Ngành (thửa 20, tờ bản đồ 85)	600.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Tây)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tân (thửa đất số 79, tờ bản đồ 85)	500.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tân (thửa 79, tờ BĐ 85)	Đầu buôn Jút	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Tuyến đường từ Bình Hòa	Ngã tư Bình Hòa (về hướng Nam)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất số 88, tờ bản đồ 91)	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa 88, tờ BD 91)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Sang (thửa đất số 14, tờ bản đồ 42)	200.000
		Ngã ba vào đập Ea Phê	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất số 27, tờ bản đồ 42)	150.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành IV	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Hợp (thửa 59, tờ bản đồ 67)	150.000
4	Khu vực Bình Thành	Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương An (thửa 45, tờ BD 67)	150.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Minh (thửa đất số 25, tờ bản đồ 27)	150.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hà (thửa 01, tờ BD 68)	150.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Phong (thửa đất số 66, tờ bản đồ 62)	150.000
5	Khu vực Bình Minh	Ngã ba vào thôn Bình Thành I	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bảo (thửa 22, tờ bản đồ 62)	150.000
		Ngã ba Bình Minh 3 và Bình Minh 5	Hết ranh giới đất nhà ông Mai Văn Kim (thửa 61, bản đồ 76)	150.000
		Ngã ba Bình Minh 3	Hết ranh giới đất Chùa Phở Tế (thửa đất số 62, tờ bản đồ 70)	150.000
6	Khu vực còn lại			120.000
XI Xã Ea Siên				
1	Tuyến Trung tâm xã	Cổng chào thôn 1A (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 76)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất số 83, tờ bản đồ 79)	400.000
2	Tuyến đường vào Trung tâm xã	Ngã 5 Trung tâm xã Ea Siên	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 79)	300.000
		Từ cầu suối đực (thửa đất số 529, tờ bản đồ 40)	Cổng chào thôn 1A (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 76)	250.000
		Các tuyến đường nhựa trung tâm cụm xã Ea siên		200.000
		Ngã tư Dân Thắng qua nhà ông Văn (thửa đất số 77, tờ bản đồ 76)	Về ngã tư nhà ông Trí (thửa đất số 176, tờ bản đồ 77)	150.000
3	Tuyến thôn 5, thôn 2a, 2b	Ngã 5 Trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Piêu (thôn1, thửa51, tờ bản đồ 79)	150.000
4	Trục chính thôn 3	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất số 83, tờ bản đồ 79)	Hết xã Ea siên	250.000
		Ngã ba nhà ông Đồng thôn 5 (thửa đất số 49, tờ bản đồ 79)	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thôn 3, thửa 42, tờ BD 92)	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
5	Tuyến thôn 7	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 38)	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa 776, tờ BĐ 50)	150.000
6	Tuyến buôn Dlung 2	Cầu trần buôn Dlung 1B, giáp phường Thống Nhất Ngang nhà Ama Leo buôn Dlung 2	Ngay nhà ông Ama Leo buôn Dlung 2 (thửa 29, tờ BĐ 74) Cầu suối đục (thửa đất số 529, tờ bản đồ 40)	120.000 150.000
7	Đường đi thôn 6A, 6B	Ngã ba cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, tờ bản đồ 73)	Hết ranh giới đất nhà ông Chu Văn Hiền (thôn 1B)	100.000
8	Tuyến thôn 1B	Cây xăng Tiến Đại	Cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, tờ bản đồ 73)	250.000
		Cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, tờ bản đồ 73)	Cầu thôn 1B	120.000
		Cầu thôn 1B	Hết xã Ea siên	100.000
9	Khu vực còn lại			80.000
XI Xã Ea Blang				
1	Đường trục chính vào xã Ea Blang	Đầu cầu buôn Tring	Hết ranh giới đất cây xăng Nhà ông Minh (thửa 23, tờ BĐ 08)	350.000
		Hết ranh giới đất cây xăng nhà ông Minh (thửa 23, tờ BĐ 08)	Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	800.000
		Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Siên	250.000
		Ngã ba đi xã Ea Blang và Ea Drông	Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	800.000
		Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Drông	300.000
2	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		400.000
3	Đường bao quanh chợ kéo dài	Nhà ông Bùi Văn Tiên (thửa đất số 96, tờ bản đồ 48)	Kênh cấp I (nhà ông Á thửa đất số 02, tờ bản đồ 05)	300.000
4	Trần Hưng Đạo kéo dài	Cầu RôSy	Giáp xã Tân Lập huyện Krông Buk	2.000.000
5	Khu vực còn lại			120.000
XII Xã Ea Drông				
1	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	UBND xã Ea Drông về hướng Nam	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Nié (thửa 136, bản đồ 74)	500.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Nié (thửa 136, tờ bản đồ 74)	Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa 65, bản đồ 81)	300.000
		Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa 65, tờ bản đồ 81)	Hết ranh giới đất nhà ông Ama Rueng (thửa 20, tờ bản đồ 36)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Ama Rueng (thửa 20, tờ bản đồ 36)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Ngễ Nié (thửa 84, tờ bản đồ 37)	240.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y Ngễ Nié (thửa 84, tờ bản đồ 37)	Nông trường 49 xã Phú Xuân Krông Năng (thửa 46, tờ BĐ 92)	300.000
		UBND xã Ea Drông về hướng Bắc Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Đầu Trường tiểu học Trần Quốc Toàn Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	500.000 300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	Giáp xã Ea Blang	240.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	Giáp xã Ea Hồ - Krông Năng	120.000
2	Khu vực còn lại			80.000

BẢNG SỐ 6: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: **44** /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Thị trấn Phước An			
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	1.100.000
			Trần Hưng Đạo	1.350.000
			Nguyễn Văn Trỗi	1.400.000
			Nguyễn Chí Thanh	3.400.000
			Y Jút (xã Ea Yông)	2.400.000
2	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	1.300.000
3	Quang Trung		Nơ Trang Long	1.200.000
			Lê Duẩn	2.300.000
			Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
			Quang Trung	3.400.000
4	Lê Duẩn		Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.000.000
			Nguyễn Chí Thanh	950.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	2.000.000
			Trần Phú	1.500.000
			Lê Lợi	1.000.000
5	Nguyễn Chí Thanh		Nguyễn Văn Trỗi	800.000
			Quang Trung	1.500.000
			Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.200.000
			Lê Duẩn	700.000
			Nơ Trang Long	500.000
			Lê Duẩn	
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng Quang Trung Xô Viết Nghệ Tĩnh	Quang Trung Xô Viết Nghệ Tĩnh Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	1.400.000 700.000 500.000
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	450.000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng Quang Trung Xô Viết Nghệ Tĩnh	Quang Trung Xô Viết Nghệ Tĩnh Ranh giới xã Ea Yông	1.500.000 1.700.000 900.000
10	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	500.000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	500.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	1.200.000
13	Trần Phú	Lê Duẩn Ngô Quyền Ngã tư Lê Duẩn	Ngô Quyền Y Jút (xã Ea Yông) Hết đường	1.000.000 800.000 600.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường Ngô Quyền	Ngô Quyền Y Jút (xã Ea Yông)	800.000 600.000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng Trần Phú Lê Lợi	Trần Phú Lê Lợi Hết đường	1.200.000 1.000.000 700.000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt Hết đường	1.500.000 900.000
17	Y Jút	Giải Phóng Trần Phú Đào Duy Từ Giải Phóng	Trần Phú Đào Duy Từ Buôn Pan xã Ea Yông Ea Yông	1.500.000 1.000.000 600.000 1.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến		
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	1.200.000	
		Lê Hồng Phong	Hết đường	900.000	
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.700.000	
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1.500.000	
20	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	600.000	
21	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	900.000	
22	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	600.000	
23	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	800.000	
24	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	800.000	
25	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	700.000	
26	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường	1.000.000	
		Quảng trường	Nguyễn Chí Thanh	600.000	
27	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	900.000	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500.000	
28	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700.000	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500.000	
29	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.000.000	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	800.000	
30	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	900.000	
31	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700.000	
32	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700.000	
33	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	600.000	
34	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	500.000	
35	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	450.000	
36	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
37	Đỉnh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500.000
38	Lê Thánh Tông	Đỉnh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	500.000
39	Khu Trung tâm thị trấn Phạm vi khu Trung tâm bao gồm: Mặt tiền hai bên đường Y Jút vòng qua đường Trần Phú, đường Lê Duẩn, đường Nguyễn Thị Minh Khai, đường Giải Phóng, Trần Hưng Đạo, theo đường Quang Trung, với Nơ Trang Long, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường Lê Duẩn theo đường Quang Trung, Nguyễn Chí Thanh, theo đường Lý Thường Kiệt đường Phan Chu Trinh, đến đường Giải Phóng kéo dài đến ngã 4 Ea Yông,	Đường rộng > 4m		450.000
		Đường rộng <= 4m		350.000
		Đường còn lại >4m		250.000
40	Khu vực còn lại	Đường còn lại <=4m		200.000
II Xã Hoà Đông				
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	600.000
		Từ 17/3 (vào Rì Be)	Ngã ba đường 1/5	500.000
		Ngã ba đường 1/5	Ngã ba đường 1/5 + 500m	800.000
		Ngã ba đường 1/5 + 500m	Đến thành phố Buôn Ma Thuột	1.000.000
2	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	100.000
		Đường nhựa Hòa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	100.000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dốc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea Kmat	100.000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
3	Khu dân cư còn lại			80.000
III Xã Ea Knuéc				
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc) Ngã ba Phước Hưng	Ngã ba Phước Hưng Xã Ea Kênh	1.500.000 700.000
2	Khu chợ A			1.000.000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			600.000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng Km 0 + 100m (đường vào Buôn Riêng)	Km 0 + 100m (đường vào buôn Riêng) Vào buôn Riêng 300m	650.000 200.000
5	Đường vào Công ty 53	Quốc lộ 26 Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih) Cổng Tân Hoà 1	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih) Cổng Tân Hoà 1 Công ty 53	650.000 200.000 300.000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Hết đường	200.000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			100.000
8	Khu dân cư còn lại			80.000
IV Xã Ea Kênh				
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	1.000.000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng Công ty cả phê tháng 10	1.200.000
		Cổng Công ty cả phê tháng 10	Công ty XNK cả phê Nha Trang	500.000
		Công ty XNK cả phê Nha Trang	Đường vào buôn Đrào	300.000
		Đường vào buôn Đrào	Đường vào buôn Kuăil	700.000
		Đường vào buôn Kuăil	Ranh giới xã Ea Knuéc	300.000
		Đường Tân Bắc	Cổng thuỷ lợi Phước Lợi	100.000
		Đường Tân Quảng	Hết Ea Tір	200.000
2	Đường liên thôn	Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	100.000
3	Chợ xã Ea Kênh			1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Khu dân cư còn lại			80.000
V	Xã Ea Yông			
1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Công Quận 10 Công ty cá phé Phước An	1.800.000
		Công Quận 10 Công ty cá phé Phước An	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	1.500.000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kênh	1.200.000
		Ngã tư Ea Yông	Đường Trần Phú	1.300.000
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	900.000
2	Dường liên xã	Ngã tư Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	600.000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến	1.200.000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hợp tác xã Ea Yông A	600.000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Xã Hoà Tiến	300.000
		Quốc lộ 26	Đội 19 tháng 5	700.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đội Quận 10	700.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Hội trường Phước Thành	600.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	700.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm + 300m	600.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Thọ)	Hội trường Tân Tiến	300.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	100.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Xém)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	100.000
		Quốc lộ 26 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	150.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	100.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	500.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m	700.000
		Hội trường Phước Thành	Hội trường Phước Hoà	400.000
3	Dường liên thôn			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Quốc lộ 26 (nhà ông Hoà)	Vào 300m	400.000
		Quốc lộ 26 (nhà bà Ninh)	Vào 300m	400.000
4	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		750.000
		Vị trí 3		550.000
		Vị trí 4		250.000
5	Khu dân cư còn lại			80.000
VI	Xã Hoà An			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	1.000.000
		Ngã ba thôn 1	Rẽ vào ngã ba xã Ea Hiu	1.200.000
		Ngã ba Ea Hiu	Xã Hoà Tiến	800.000
		Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	800.000
2	Quốc lộ 26	Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	900.000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	800.000
3	Đường buôn Kam Rung	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn	500.000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	250.000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	350.000
		Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 - 6B	500.000
4	Đường thôn 6	Ngã tư thôn 7 - 6 B	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	350.000
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	150.000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	600.000
		Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	400.000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã ba vào Trường Võ Thị Sáu II	300.000
		Ngã ba vào Trường Võ Thị Sáu II	Cuối đường thôn 1	100.000
7	Đường đi Trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp I Trần Bình Trọng	150.000
8	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
9	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		700.000
		Khu xây dựng mặt trước		1.000.000
10	Khu dân cư còn lại	Khu xây dựng mặt sau		600.000
VII	Xã Ea Phê			80.000
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	1.200.000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Giáp cây xăng Cường An km 37	1.600.000
		Giáp cây xăng Cường An km 37	Cổng thủy lợi cấp I	2.200.000
		Cổng thủy lợi cấp I	Cổng ông Cừ	3.000.000
		Cổng ông Cừ	Cầu buôn Phê	2.500.000
		Cầu buôn Phê	Cổng qua đường Phước Thọ 2	1.500.000
		Cổng qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	1.200.000
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Ngã ba đầu vườn nhà ông Dương Văn Thuận	1.500.000
		Ngã ba đầu vườn nhà ông Dương Văn Thuận	Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	1.800.000
		Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	800.000
		Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	1.500.000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Ngã tư nhà ông Y Mơ (cổng Trường cấp 2 Ea Phê cũ)	600.000
		Ngã tư nhà ông Y Mơ (cổng Trường cấp 2 Ea Phê cũ)	Hồ Krông Búk hạ	400.000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cổng thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1 (đầu vườn nhà ông Phan Thắng cũ)	1.000.000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1 (đầu vườn nhà ông Phan Thắng cũ)	Cầu Phước Trạch II	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Cầu Phước Trạch II	Ngã tư nhà ông Triệu Tấn Cường (ranh giới xã Hòa An cũ)	400.000
4	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	300.000
		Cầu thôn 6	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	200.000
		Ngã ba vào Hội trường thôn 6B	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	100.000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Diểu	2.000.000
		Ngã tư vào lò mổ ông Diểu	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	800.000
6	Đường khu dân cư thôn 4B	Giáp đường vào thôn 4B	Ngã ba nhà ông Lộc	1.000.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	1.000.000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bàn (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mương thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	1.000.000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau	Đường giáp công viên, đường vào chùa Phước Nghiêm		1.000.000
9	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			2.000.000
10	Khu dân cư còn lại			1.000.000
VIII	Xã Krông Buk			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	600.000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	1.000.000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	700.000
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	800.000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba nhà ông Lộc	700.000
		Ngã ba nhà ông Lộc	Cổng chào thôn Bình Minh	800.000
		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	900.000
2	Khu vực chợ xã (phía trong chợ)			700.000
3	Khu vực sau chợ			300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	100.000
		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	100.000
5	Khu dân cư còn lại	Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	100.000
IX	Xã Ea Kly			70.000
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	600.000
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	800.000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	700.000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	600.000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	500.000
		Km 47 (QL 26)	Cổng thủy lợi đập A2	500.000
		Cổng thủy lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	800.000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	200.000
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	400.000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	300.000
2	Đường vào Cty 719	Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bồn	100.000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	300.000
		Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	200.000
		Cổng thủy lợi Đập A2	Trạm bơm thủy lợi 719	200.000
		Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10A	200.000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	100.000
		Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	400.000
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9A	200.000
		Ngã ba km 49	Hết thôn 17	200.000
		Hết thôn 17	Thôn 6	100.000
3	Đường từ km 49 đi thôn 6			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
4	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lòng)			800.000
5	Khu dân cư còn lại			80.000
X	Xã Vụ Bồn			
1	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Ngã ba thôn Phước Quý	400.000
		Ngã ba thôn Phước Quý	Cầu suối Nước trong	200.000
		Cầu suối Nước trong	Ngã tư thôn 12	150.000
		Ngã tư thôn 12	Ngã ba thôn 9	150.000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	100.000
2	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	200.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10, Nông Trường 716	100.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	100.000
3	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	150.000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	100.000
		Khu Trung tâm chợ		500.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
XI	Xã Ea Hiu			
1	Đường liên xã	Từ cổng chào buôn Jắt A	Ranh giới xã Hoà An	150.000
		Cầu thủy lợi buôn Roang Dong	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	100.000
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	150.000
		Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thủy lợi buôn Roang Dong	150.000
2	Khu Trung tâm xã			
3	Khu dân cư còn lại			70.000
XII	Xã Ea Kuăng			
1	Đường dọc Quốc lộ 26			3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mương thủy lợi (Phước Hòa)	1.000.000
		Mương thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	500.000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	350.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	Trường thôn Nghĩa Lập	150.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản (Cao Xuân Đảo)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	150.000
3	Khu dân cư còn lại			80.000
XIII Xã Hoà Tiến				
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	420.000
		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhac	750.000
		Đầu vườn nhà ông Nhac	Ranh giới xã Tân Tiến	420.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	420.000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	220.000
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	220.000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	220.000
3	Khu Trung tâm chợ			850.000
4	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ			420.000
5	Khu dân cư còn lại			80.000
XIV Xã Tân Tiến				
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	200.000
		Cổng Trung tâm GDLĐXH	Đường vào Nghĩa địa xã	400.000
		Giáp cầu buôn Knier	Cổng Trung tâm GD - LD - XH	600.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Giáp cầu buôn Knier	850.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	900.000
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	600.000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba Tân Tiến (km0)	Về phía C 180 + 100m	600.000
		Cách ngã ba xã 100m	Đường vào C 180	400.000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	150.000
3	Trung tâm thương mại (chợ)			850.000
4	Đất ở khu dân cư Ea Drai, Ea Drai A			50.000
5	Khu dân cư còn lại			80.000
XV Xã Ea Uy				
1	Đường liên xã	Km 0 (ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hàng 1A	120.000
		Ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hàng 1A	Ngã tư buôn Đắk Leng 1 đi buôn Hàng 1C	150.000
		Ngã tư buôn Đắk Leng 1 đi buôn Hàng 1C	Ranh giới xã Ea Yêng	120.000
2	Khu dân cư còn lại			60.000
XVI Xã Ea Yêng				
1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	100.000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	200.000
2	Khu vực Trung tâm			120.000
3	Buôn Cư Drang			60.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỐ 4: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA H'LEO NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: **41**/2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Thị trấn Ea Đrăng			
1	Nơ Trang Long	Đầu đường (nối đường Giải phóng, Điện lực)	Nguyễn Chí Thanh (ngã tư, hết vườn nhà ông Tý)	2.200.000
			Hết đường (hết vườn nhà ông Bách)	2.400.000
		Giải Phóng	Ngã tư ngân hàng (hết vườn nhà ông Miế)	3.000.000
			Nguyễn Trãi (hết vườn nhà ông Lô)	4.000.000
			Hết ranh giới đất nhà ông Yên	2.500.000
2	Điện Biên Phủ (TL 15)		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh	2.000.000
			Hết ranh giới đất nhà ông Yên	1.500.000
			Giáp địa giới xã Diê Yang	1.100.000
			Hết ranh giới đất cây Xăng dầu Hoa Nga	1.100.000
			Cầu Ea Khăl	1.800.000
			Nguyễn Văn Trỗi	2.400.000
			Phan Chu Trinh (hết ranh giới đất nhà Bà Tu)	3.000.000
			Phạm Hồng Thái	4.000.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	4.800.000
3	Giải Phóng		Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.400.000
			Nơ Trang Long (điện lực)	3.500.000
			Đường vào Nghĩa địa thị trấn (nhà ông Quyền)	3.000.000
			Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	1.800.000
			Ama Khê	2.500.000
			Giáp địa giới xã Ea Răl	2.300.000
4	Lê Duẩn		Hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Kim Anh)	1.800.000
5	Lê Thị Hồng Gấm		Trần Phú	3.500.000
			Nơ Trang Long (thửa đất nhà ông Xương)	2.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOÀN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
6	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long (Cây xăng Tiến Nguyên)	Nguyễn Chí Thanh (hết ranh giới đất ông Khoái)	1.700.000
		Nguyễn Chí Thanh (hết ranh giới đất ông Khoái)	Giải Phóng (giáp vườn nhà ông Nhi)	1.500.000
7	Lý Thường Kiệt	Đầu đường (TL 15)	Quang Trung	3.000.000
8	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường (Công an Huyện)	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
9	Ngô Gia Tự	Đầu đường (QL14)	Y Jút (ngã tư)	1.600.000
		Y Jút (ngã tư)	Hết đường (giáp đường cao su)	1.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	3.000.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Lý Tự Trọng	2.700.000
		Lý Tự Trọng	Ama Khê (cây xăng)	1.200.000
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường (QL14)	Hết đường (Trần Phú)	3.800.000
12	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Giáp suối Ea Đrăng	1.700.000
13	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Giáp ranh giới xã Ea Khal	900.000
14	Nguyễn Văn Cừ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	1.500.000
		Phan Chu Trinh	Giáp xã Ea Khal (đường dây 500KV)	900.000
15	Phạm Hồng Thái	Đầu đường (Giải Phóng)	Hết đường	800.000
16	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Hết đường	1.100.000
17	Quang Trung	Trần Phú	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thừa đất nhà ông Ngọc)	2.000.000
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thừa đất nhà ông Ngọc)	Nơ Trang Long	2.500.000
		Điện Biên Phủ	Quang Trung	4.500.000
18	Trần Phú	Quang Trung	Đường Chợ khu A - B (thừa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái)	5.000.000
		Đường Chợ khu A - B (hết vườn nhà ông Đỗ Hồng Thái)	Lê Thị Hồng Gấm	4.200.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Giáp Quốc lộ 14	2.000.000
19	Trần Quốc Toản	Đầu đường (nhà ông Phươg cả phê)	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh	2.200.000
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh	Quốc lộ 14 (nhà ông Cẩn)	3.000.000
		Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	2.700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)	
		Từ	Đến		
20	Trường Chinh	Nơ Trang Long	Ama Khê	1.500.000	
		Ama Khê	Hết đường	600.000	
21	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mũ Công ty cao su Ea H'Leo	2.500.000	
22	Y Jút	Đầu đường	Hết đường	1.500.000	
		Điện Biên Phủ (vườn nhà ông Thọ)	Trường Chinh	500.000	
23	Ama Khê	Trường Chinh	Giáp thửa đất cây xăng Hồng Dương	650.000	
		Thửa đất Cây xăng Hồng Dương	Giải Phóng	600.000	
24	Đường xuống đập	Từ Tinh lộ 15	Đập Ea Đrăng	2.200.000	
25	Đường vào Ea Khal	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khal	1.300.000	
26	Đường chợ thị trấn	Đầu đường (Giải phóng)	Hết đường (Trần Phú)	5.000.000	
27	Đường đi bãi rác	Đầu đường (Giải phóng)	Ranh giới thửa đất vườn cà phê ông Đức	800.000	
		Quốc lộ 14 (ngã ba nhà ông Lọc)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi	450.000	
28	Đường vành đai hồ Sinh Thái	Hết vườn nhà ông Trần Minh Lợi	Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long	1.500.000	
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long	Giáp Quốc Lộ 14 (ngã ba Trường TH Thuận Mần)	600.000	
29	Đường đi Nhà máy nước sạch	Đầu đường Ngõ Gia Tự (ngã tư nhà ông Lễ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thọ	600.000	
30	Đường hiện trạng trong khu dân cư ≥3,5m cấp phối, đất				400.000
	Đường hiện trạng trong khu dân cư ≥3,5m đã nhựa, bê tông				500.000
31	Khu dân cư còn lại	Đường đã nhựa hoặc bê tông hóa			300.000
		Các đường còn lại			200.000
II	Xã DLiê Yang				
		Giáp địa giới thị trấn Ea Đrăng	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Dối	1.000.000	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Dối	Chân dốc Ba Na (đầu ranh giới đất ông Nghĩa)	800.000	
		Chân dốc Ba Na (đầu ranh giới đất ông Nghĩa)	Giáp ngã ba đi thôn 1	350.000	
I	Tinh lộ 15	Ngã ba đi thôn 1	Giáp ngã tư (thửa đất nhà ông Ksor Ykit)	450.000	
		Giáp ngã tư (hết thửa đất nhà ông Ksor Ykit)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (vườn nhà ông Lợi)	550.000	
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (hết vườn nhà ông Lợi)	Giáp địa giới xã Ea sol	500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (hết vườn nhà ông Lợi) Ngã ba (vườn nhà ông Nghệ)	Ngã ba (giáp thửa đất nhà ông Nghệ) Giáp địa giới xã Ea Hiao	300.000 200.000
3	Đường giao thông	Ngã ba Tỉnh lộ 15 (hướng buôn Sek) Ngã ba (hết thửa đất nhà ông Lê Ba) Ngã ba tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Vinh)	Ngã ba (thửa đất nhà ông Lê Ba) Cầu buôn Sek Ngã tư (vườn nhà ông Tâm)	450.000 400.000 200.000
3	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chính			150.000
4	Bỏ sung một số đoạn đường hiện trạng trong khu dân cư > 3,5m đã được bê tông hoá			120.000
5	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m (còn lại)			100.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000
III	Xã Ea Hiao			
1	Khu trung tâm chợ	Ngã tư chợ về phía Tây	Giáp nghĩa địa Ea Hiao	1.200.000
		Ngã tư chợ về phía Đông	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cư	1.100.000
		Ngã tư chợ về phía Nam	Cầu 135	1.000.000
		Ngã tư chợ về phía Bắc	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bốc	1.000.000
2	Trục đường 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cư	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lai	450.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lai	Giáp ngã ba buôn Bir (đi xã Ea Sol)	200.000
		Ngã ba buôn Bir (đi xã Ea Sol)	Cầu buôn Krai	100.000
3	Đường giao thông	Ngã ba buôn Bir	Giáp cao su đi xã Ea Sol	100.000
		Trung tâm hai mặt đường thôn 8 và 9 (từ nhà ông Thống)	Nhà ông Ca thôn 9A	110.000
		Trung tâm hai mặt đường thôn 8 và 9 (từ nhà ông Thống)	Nhà Hoàng Văn Sơn (Đốc đá thôn 8B)	100.000
		Cầu buôn Krai	Trường TH Lê Lai	80.000
4	Trục đường 2	Cầu 135	Cầu thôn 5A	300.000
5	Trục đường 3	Nghĩa địa Ea Hiao	Giáp ngã ba đèo Cà Chít	300.000
6	Trục đường 4	Ngã ba đèo Cà Chít (thửa đất nhà ông Kỳ)	Giáp địa giới xã Diê Yang	150.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bốc	Giáp cao su (thửa đất ông Chiến)	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
7	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
8	Khu dân cư còn lại			50.000
IV	Xã Ea Sol			
1	Tỉnh lộ 15	UBND xã Ea Sol	Hết ranh giới đất Trạm Y tế	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trạm y tế	Ngã ba Tý Xuyên	900.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Sol	Cây xăng Dũng Thủy	800.000
		Cây xăng Dũng Thủy	Ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp	500.000
		Thửa đất Thu mua nông sản bà Phước	Giáp địa giới hành chính xã Diê Yang	450.000
		Ngã ba Tý Xuyên	Hết ranh giới đất nhà Ma Tuấn	400.000
2	Tỉnh lộ 15 còn lại	Hết ranh giới đất nhà Ma Tuấn	Ranh giới thửa đất vườn nhà ông Bình (buôn Ta ly)	300.000
				200.000
3	Đường liên xã	Ngã ba Tý Xuyên (hướng Ea Hiao)	Giáp ngã tư (thửa đất nhà bà Huyền)	250.000
		Ngã tư (vườn nhà bà Huyền)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	150.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Buôn Kri	90.000
		Hết ngã tư (nhà bà Huyền) hướng buôn Mnúit	Giáp ngã tư (+400m)	100.000
4	Đường Diê Yang - Ea Hiao	Cầu (03 xã) về hướng Đông	Hết đường (điều chỉnh lại tên là Giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	150.000
5	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh (hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tơ	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tơ	Nông trường cao su	100.000
		Vườn nhà ông Tá (thôn 3) (điều chỉnh lại tên là từ nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3)	Ngã tư (thửa đất của ông Khôi)	120.000
		Ngã ba Trạm xá xã Ea Sol	Giáp ngã ba (nhà ông Ksor Năng - buôn Tang) (điều chỉnh lại tên là Đầu Ngã tư nhà ông Nhuận văn phòng Ủy ban)	120.000
		Cuối Ngã tư ông Nhuận văn phòng Ủy ban	Ngã ba nhà ông Ksor Năng - buôn Tang	100.000
6	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
7	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
V	Xã Ea Nam			
1	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam	Hết cây xăng ông Minh	2.000.000
		Hết Cây xăng ông Minh	Giáp địa giới xã Ea Khal	800.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Nam (hướng BMT)	Giáp địa giới xã Cư Né	800.000
2	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Dầu đường (nhà ông Thái)	Hết ranh giới đá nhà ông Cư	1.500.000
		Hết ranh giới đá nhà ông Cư	Hết đường	1.200.000
		Dầu đường nhà ông Hút	Hết ranh giới đất nhà ông Ninh	1.500.000
3	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Hết ranh giới đất nhà ông Ninh	Hết đường	1.200.000
		Dầu đường (đất nhà ông Tâm)	Giáp đường vào buôn Riêng (đất nhà ông Sơn)	1.000.000
		Ngã ba QL 14 đi thôn 3	Hết ngã tư nhà ông Bão	200.000
4	Đường đi thôn 3	Hết ngã tư nhà ông Bão	Hết thửa đất hộ ông Lang	120.000
		Từ hết ranh giới đất hộ ông Lang	Cầu Khi	100.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà Mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Huy	800.000
5	Đường đi buôn B'riêng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Huy	Hội trường thôn 5	300.000
		Hội trường thôn 5	Ngã ba Ea Wa	100.000
		Ngã ba QL 14 đi thôn Ea Sir A	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Duẩn	180.000
6	Đường đi thôn Ea Sir	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Duẩn	Hết đường (giáp lô cao su)	150.000
7	Đường đi thôn Ea Ksô	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn Ea Ksô	Ngõ cua tay quay	140.000
		Nhánh 1	Hết đường	100.000
		Nhánh 2	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trần Văn Hiệu	100.000
8	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa	Giáp thôn 9 xã Ea Khal	120.000
9	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa (hướng buôn Dung)	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khal	180.000
		Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh (đường vào buôn Druh)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đỗ	200.000
10	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
11	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
VI	Xã Ea Khal			
1	Quốc lộ 14	Từ ngã ba Thủy điện Vườn nhà ông Sáu	Giáp thửa đất hộ ông Sáu về phía Ea Nam Giáp địa giới xã Ea Nam	800.000 800.000
		Cầu Buôn Dung	Hết thửa đất nhà bà Thương	600.000
		Hết thửa đất nhà bà Thương	Giáp địa giới TT. Ea Đrăng	800.000
		Cầu Buôn Dung	Giáp ngã ba (thửa đất hộ bà Mão)	400.000
		Ngã ba (thửa đất hộ bà Mão)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng)	200.000
		Cầu Lò gạch (gần nhà ông Dũng)	Giáp ngã ba Rừng Nứa	130.000
		Ngã ba (vườn nhà bà Mão)	Giáp sân bóng buồn Dung	250.000
		Sân bóng buồn Dung	Giáp ngã ba cây khế thôn 8	250.000
		Ngã ba cây khế thôn 8	Giáp địa giới xã Ea Nam	180.000
		Ngã ba cây khế thôn 8	Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó	Giáp xã Cư Mốt	150.000
		Từ thửa đất hộ ông Mạnh (đường vào buồn)	Sân bóng buồn Dung	200.000
		Hội trường thôn 9	Hội trường thôn 12	200.000
		Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Hướng Ea Khal đến vườn nhà ông Triệu Minh Đức (khe suối)	500.000
3	Khu vực Cư Ktây	Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Giáp đường vào mỏ đá Phương Nam (hướng Ea Wy)	500.000
		Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Hướng Ea Tir giáp cầu Cây Sung	500.000
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		250.000
		Từ công chào thôn 3	Thửa đất hộ ông Trực	250.000
		Từ thửa đất hộ ông Trực	Ranh giới thửa đất hộ ông Tuyết	100.000
		Từ Ngã ba quán ông Dương Thụ	Ngã ba thửa đất hộ ông Trực	200.000
		Từ cầu ông Quốc	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại	100.000
		Từ ông Việt (thôn 7)	Ngã ba Núi Mù	100.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hùng (thôn 1)	Công hội trường thôn 2	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
5	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14)	Hết đường	200.000
6	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14)	Hết đường	200.000
7	Đường đã nhựa hoá tại thôn 1, thôn 2, thôn 10			
8	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			
9	Khu dân cư còn lại			
VII	Xã Cư Mốt			
1	Đường liên huyện Ea Hlêo - Ea Súp	Ngã 3 xã Cư Mốt (hướng 92)	Giáp ranh giới xã Ea Ral	350.000
		Từ UBND xã Cư Mốt (hướng Ea Wy)	Ngã ba đường đi Sinh Thông	550.000
		Ngã ba đường đi Sinh Thông	Giáp địa giới xã Ea Wy	350.000
	Đường liên xã			
2	Đường Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal	Trường Bùi Thị Xuân	Giáp xã Ea Khal	250.000
		Còn lại		200.000
	Đường Cư Amung - Cư Mốt - Ea Khal	Ranh giới xã Cư Amung	Địa giới xã Ea Khal	100.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Thắng)	200.000
		Vườn nhà ông Long	Cầu Cây Sung	120.000
		Ngã ba xương cưa	Giáp ngã ba (thửa đất hộ ông Tài)	170.000
		Ngã ba (hết vườn nhà ông Tài)	Giáp ngã ba (thửa đất hộ ông Phung)	120.000
		Ngã ba cây sung	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Việt)	150.000
		Ngã tư (thửa đất ông Việt)	Giáp ngã tư (Hội trường thôn 6A)	120.000
		Ngã tư (thửa đất ông Thắng)	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Thọ)	120.000
		Ngã tư (hết thửa đất hộ ông Thọ)	Giáp ngã tư Trăm Y tế xã	120.000
		Ngã tư Trăm xá xã	Giáp ngã ba (hết thửa đất hộ ông Hào)	120.000
4	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m	Từ ngã ba nhà ông Hoa	Giáp ngã ba nhà ông Bảo	100.000
5	Khu dân cư còn lại			50.000
VIII	Xã Ea Wy			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Thửa đất Cây xăng ông Cộng (đi về Cư Mốt)	Giáp ngã ba cây xoài (đường vào nhà ông Sơn)	1.400.000
		Ngã ba cây xoài	Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung	800.000
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung	Giáp địa giới xã Cư Mốt	400.000
		Hết ranh giới đất Cây xăng ông Cộng	Cầu Ea Wy	800.000
2	Đường liên xã	Ngã ba cây xoài	Ranh giới thửa đất hộ ông Hiến	300.000
		Ranh giới đất thửa đất hộ ông Hiến	Cầu Bằng Lăng	200.000
		Ngã ba thửa đất hộ ông Mã Văn Thành	Giáp địa giới xã Cư Mốt	250.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Ea Wy	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn	1.200.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn	Cầu Sắt	1.000.000
		Cầu Sắt	Giáp ngã ba Bảy Đạo	200.000
		Ngã ba Bảy Đạo	Ranh giới thửa đất kho lương thực cũ	200.000
		Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ	Đường liên huyện	150.000
4	Đường liên thôn 2B	Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	120.000
		Đầu thôn 7B	Đầu thôn 1A	100.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	120.000
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh Truyền	Ranh giới thửa đất hộ bà Phở (thôn 2B)	140.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phở (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	120.000
Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m				
6		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh	Thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	80.000
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thật	Thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11)	200.000
7	Khu dân cư còn lại			180.000
IX Xã Cư Amung				
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	UBND xã	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Mông (CT HĐND xã)	600.000
		Hết ranh giới đất đất nhà ông Nguyễn Văn Mông (CT HĐND xã)	Cầu xã Ea Wy	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG			Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến		
		Hết UBND xã	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chinh		500.000
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chinh	Hết buôn To Roa (thết địa giới huyện)		250.000
		Cầu Bàng Lãng	Giáp Phân trường Ea Wý		200.000
		Phân trường Ea Wý	Giáp địa giới xã Cư Mốt		100.000
2	Đường liên xã	Từ giáp phân trường Ea Wý	Ngã ba đường đến trung tâm xã		150.000
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết	Hết xã Cư Amung đường đi thôn 2b, Ea Wý		150.000
		Từ Ngã ba Tiến Hạ	Ngã ba đường liên huyện Ea Hlêo - Ea Súp		150.000
3	Đường liên thôn	Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (CT UBND xã về hương Bắc)	Hết đường		100.000
		Ngã ba Tung Phuong (đi thôn 3 sinh Hà Dung)	Hết đường		100.000
4	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m				80.000
5	Khu dân cư còn lại				50.000
X	Xã Ea Răi				
	Quốc lộ 14				
	Đoạn 1	Từ UBND xã Ea Răi (Hương cầu 110)	Hết ranh giới thửa đất Xe máy Dương Hùng		1.000.000
	Đoạn 2	Hết ranh giới thửa đất Xe máy Dương Hùng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Miên		2.000.000
	Đoạn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Miên	Hết ranh giới thửa đất đại lý Hùng Lệ		800.000
1	Đoạn 4	Hết ranh giới thửa đất Đại lý Hùng Lệ	Giáp đường vào Trường Phan Bội Châu		500.000
	Đoạn 5	Đường vào Trường Phan Bội Châu	Giáp xã Ea Hlêo		400.000
	Đoạn 6	Hết UBND xã Ea Răi (hương BMT)	Giáp đường vào Trường Mẫu giáo Hoa Hồng		1.200.000
	Đoạn 7	Đường vào Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Hội trường thôn 5		900.000
	Đoạn 8	Hội trường thôn 5	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hương		1.500.000
	Đoạn 9: Bổ sung	Nhà ông Hương	Giáp ranh giới thị trấn		2.000.000
2	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wý	Ngã ba QL 14	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nhân (Đốc heo)		500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nhân (Đốc heo)	Giáp địa giới xã Cư Mốt		400.000
3	Đường vào buôn Tùng Thăng	Ngã ba QL 14	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê		250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Cầu Đá Tràn	120.000
4	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	900.000
5	Đường giao thông nông thôn (đối diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Lân	Giáp ngã tư nhà ông Nền	250.000
6	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới đất nhà ông Thân Danh Côi	Ranh giới thửa đất ông Trần Việt Tín Nghĩa	250.000
		Nhà ông Trần Việt Tín Nghĩa	Núi Ngang (đầu vườn cao su của CT cao su Ea H'leo)	200.000
	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			120.000
7	Thôn 1	Từ nhà ông Đoàn Quang Thanh	Thửa đất hộ ông Nguyễn Đình Quả	150.000
	Thôn 2	Từ nhà ông Trần Văn Nhất	Thửa đất hộ ông Huỳnh Cảnh	150.000
	Thôn 3	Từ nhà ông Ngô Đức	Thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Khanh	150.000
	Thôn 4	Từ nhà ông Hùng	Thửa đất hộ ông Duồng	150.000
	Thôn 6	Từ nhà ông Lộc	Thửa đất hộ ông Đức	150.000
		Từ nhà ông Hậu	Thửa đất hộ ông Nguyễn Khắc Bình	150.000
8	Khu dân cư còn lại	Từ nhà ông Phu	Thửa đất hộ ông Nhân	150.000
XI	Xã Ea H'leo			70.000
I	Quốc lộ 14	UBND xã Ea H'leo (Hướng BMT)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble	800.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trinh (CT UBND xã)	600.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh (CT UBND xã)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8	700.000
		Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8	Giáp địa giới xã Ea Răl	500.000
		UBND xã Ea H'leo (hướng cầu 110)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Bùi Văn Ván	1.400.000
		Hết nhà ông Bùi Văn Ván	Giáp ngã ba vào buôn Dang (vườn nhà ông Đoàn)	1.800.000
		Ngã ba vào buôn Dang (vườn nhà ông Đoàn)	Giáp ngã ba (thửa đất ông Thanh)	700.000
		Ngã ba (thửa đất ông Thanh)	Hết ranh giới đất Cty Lâm nghiệp Chư Phá	400.000
		Hết ranh giới đất Cty Lâm nghiệp Chư Phá	Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên	250.000
		Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên	Cầu 110	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			150.000
2	Thôn 6	Từ đầu Quốc lộ 14	Thửa đất hộ ông Đậu	180.000
	Thôn 7	Từ đầu công chào thôn 7	Khu vực vườn đào nhà ông Quyết	180.000
	Thôn 8	Từ đầu Quốc lộ 14	Thửa đất hộ ông Đình Văn Kiên	180.000
3	Khu dân cư còn lại			100.000
XII	Xã Ea Tір			
1	Đường vào thôn 2 và thôn 3	Cầu Cây Sung	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng	200.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2	150.000
		Ngã ba vào làng Dao (km3 +500)	Trung tâm xã (thôn 4 - Trục 1)	300.000
2	Đường vào Trung tâm xã	Ngã ba đường vào làng Dao (km2)	Trung tâm xã(Trục 2) (Điều chỉnh lại tên là đến Công chào thôn 4)	200.000
		Từ Công chào thôn 4	Ngã ba Trường Tiểu học	250.000
		Ngã ba đường vào làng Dao	Đến km 12 đường vào làng Dao	250.000
3	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000